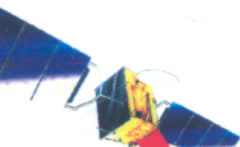


HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ



NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

Hà Nội, tháng 6 - 2004

Lời nói đầu

Thực hiện chiến lược hội nhập và phát triển, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và hiệu quả kinh doanh; năm 2002, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) đã phát động chương trình hành động **“Tất cả vì khách hàng”**. Hưởng ứng Chương trình này, Nhà xuất bản Bưu điện đã phối hợp với Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 1 biên soạn cuốn sách **“Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế”**. Nội dung cuốn sách gồm 03 phần chính giới thiệu những nội dung rất thiết thực:

Phần 1: Mạng viễn thông quốc tế của VNPT - trình bày cấu trúc, đặc điểm của mạng viễn thông quốc tế; các dịch vụ viễn thông quốc tế.

Phần 2: Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế - giới thiệu chung về Công ty Viễn thông Quốc tế; hướng dẫn sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế bao gồm các dịch vụ thoại và phi thoại.

Phần 3: Hỏi - Đáp sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế - hướng dẫn, trả lời những thắc mắc cụ thể của khách hàng khi sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế.

Phần phụ lục: Giới thiệu bảng cước điện thoại quốc tế; cước dịch vụ viễn thông quốc tế khác.

Với mong muốn góp phần thực hiện thành công chương trình hành động “Tất cả vì khách hàng” của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, hy vọng cuốn sách này sẽ giúp ích cho người sử dụng hiểu biết hơn về mạng viễn thông quốc tế của VNPT và điều quan trọng là biết cách lựa chọn sử dụng dịch vụ viễn thông quốc tế nào phù hợp với nhu cầu và mục đích của mình.

Nhà xuất bản Bưu điện xin giới thiệu cuốn sách này với bạn đọc, đặc biệt là những khách hàng (tổ chức, cá nhân) sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế.

Hà Nội, tháng 6 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

Phần 1

MẠNG VIỄN THÔNG QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

I. CẤU TRÚC MẠNG VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

1.1. Mạng lưới

Mạng viễn thông quốc tế được phát triển nhanh chóng. Lưu lượng điện thoại quốc tế tăng từ 8,9 triệu phút năm 1990 lên 489 triệu phút năm 2000 (xem bảng 1.1).

Bảng 1.1 Lưu lượng điện thoại quốc tế

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Sản lượng (triệu phút)	8,9	13,1	39	81	140	209	274	345	386	411	489

Hiện tại, Công ty Viễn thông Quốc tế (VTI) có 03 tổng đài cổng quốc tế (trực thuộc các Trung tâm viễn thông quốc tế), 05 trạm mặt đất qua INTELSAT, 01 trạm mặt đất qua INTERSPUTNIK và 02 tuyến cáp quang biển quốc tế của các tuyến cáp T-V-H và SEA-ME-WE-3. VTI hiện có 109 E1 (trong đó 69 E1 qua hệ thống cáp biển và 40 E1 qua hệ thống vệ tinh) để kết nối tới gần 34 nước khác nhau với 5.013 kênh thoại trực tiếp (xem bảng 1.2) và chuyển tiếp đến hơn 200 nước vào cuối năm 1998.

Bảng 1.2 Số kênh thoại trực tiếp

Năm	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Số kênh	659	950	1.647	2.972	4.285	4.836	5.013

Ba tổng đài công là loại AXE-105 của Ericsson, do Telstra lắp đặt ở các thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Tổng đài công quốc tế gần đây nhất đã được đưa vào khai thác ở thành phố Đà Nẵng từ tháng 6 năm 1996.

Tháng 12 năm 1995, tuyến cáp quang biển quốc tế T-V-H (Thái Lan - Việt Nam - Hồng Kông) với chiều dài 3.373 km và dung lượng 565 Mbit/s (tương đương với 7.560 kênh thoại tiêu chuẩn theo mỗi hướng) đã được đưa vào khai thác. Vào tháng 7 năm 1999, tuyến cáp quang biển SEA-ME-WE3 kết nối các nước vùng Nam Á, Trung Đông và châu Âu được đưa vào khai thác ở Việt Nam.

Do vậy, mạng viễn thông Việt Nam có thể đáp ứng được nhu cầu liên lạc rất lớn tới các nước châu Âu và tỷ lệ đường thông trên cáp đã tăng một cách đáng kể. Tuyến cáp quang quốc tế đất liền CSC qua Việt Nam đã được đưa vào khai thác trong quý III năm 1999. Tuyến cáp này nối liền 06 nước (Trung Quốc - Việt Nam - Lào - Thái Lan - Ma-lai-xi-a - Xin-ga-po) bằng hệ thống SDH, với tổng dung lượng là 2,5 Gbit/s (30240 kênh thoại 64 kbit/s). Dung lượng này cho phép Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (VNPT) đáp ứng nhu cầu các dịch vụ đa phương tiện trong tương lai cả trên thị trường viễn thông trong nước và quốc tế.

1.2. Trang thiết bị

1.2.1. Trạm mặt đất

Đến cuối năm 1997, tổng số kênh vệ tinh là 2.972 kênh, kết nối trực tiếp đến gần 26 nước trên thế giới. Hiện tại tỷ lệ viễn thông giữa vệ tinh và cáp là 40% cho vệ tinh và 60% cho cáp.

VTI có 05 trạm mặt đất INTELSAT và 01 trạm mặt đất INTERSPUTNIK. Mạng INTELSAT gồm một trạm mặt đất tiêu chuẩn A ở Sông Bé (SBE-1A) hoạt động từ năm 1995 qua vệ tinh 174°E , trạm mặt đất tiêu chuẩn A thứ 2 ở Sông Bé (SBE-2A) hoạt động từ tháng 3 năm 1996 qua vệ tinh 66°E , trạm mặt đất tiêu chuẩn B ở Đà Nẵng hoạt động từ năm 1990 qua vệ tinh 177°E và trạm mặt đất tiêu chuẩn B ở Hà Nội (HAN-1A) khai thác từ năm 1990 qua vệ tinh 60°E . Trạm mặt đất tiêu chuẩn A ở Sông Bé (SBE-3A) để truy nhập vệ tinh INTELSAT 157°E dùng cho mục đích dự phòng trong trường hợp cáp biển T-V-H có sự cố. Mạng INTERSPUTNIK gồm có trạm Hoa Sen 1 (HS1) ở Hà Nội, khai thác từ năm 1990 và trạm Hoa Sen 2 (HS2) ở thành phố Hồ Chí Minh đã khai thác từ năm 1994 trên vệ tinh viễn thông Nga tại 80°E . Từ năm 1998, trạm Hoa Sen 2 (HS2) đã ngừng khai thác và chuyển các kênh khai thác trên vệ tinh INTERSPUTNIK sang mạng cáp.

Hiện tại, Việt Nam sử dụng vệ tinh INTELSAT, vệ tinh ASIASAT II và vệ tinh INTERSPUTNIK.

Mạng thông tin vệ tinh trong nước truy nhập qua vệ tinh ASIASAT II có cấu hình gồm những thiết bị đầu cuối (VSAT - Very Small Aperture Terminal) và trạm trung tâm HUB điều khiển mạng đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện tại VTI đang cung cấp kênh thoại qua vệ tinh nhằm cải thiện dịch vụ viễn thông ở các vùng nông thôn nhưng vẫn giữ được giá hạ là nhờ tính kinh tế của công nghệ VSAT. Nhà khai thác mạng Telstra của Úc dựa trên hợp đồng BCC với VNPT đang khai thác mạng VSAT, cung cấp được 60 trạm đầu cuối TSE với hơn 70 kênh và trạm trung tâm HUB đặt ở thành phố Hồ Chí Minh đã tạo thành đường trục của mạng điện thoại cố định.

Năm 1996, dịch vụ VSAT bắt đầu kết nối mạng viễn thông quốc gia với các đảo Trường Sa, Phú Quý và cửa khẩu Kẹo Nưa. VSAT cũng cho phép VTI kết nối với đảo Bạch Long Vĩ.

Dịch vụ viễn thông đa phương tiện sẽ được dùng để xây dựng một cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia nếu Việt Nam có vệ tinh riêng. Chi phí dự án ước tính khoảng 200 đến 250 triệu USD. Dự án này vẫn đang được nghiên cứu và chưa ở giai đoạn thực thi.

Trạm mặt đất HAN-1A và trạm mặt đất Hoa Sen 1 (HS1) được nối với ITC-1 tại Hà Nội.

Trạm mặt đất INTERSPUTNIK, cách Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 1 (ITC-1) 70 km, được nối bằng viba số dung lượng 34 Mbit/s và chuẩn bị được kết nối bằng cáp quang SDH 155 Mbit/s. Trạm mặt đất này truyền lưu lượng quốc tế đi Nga, Xlô-va-ki-a, Lào và

Cam-pu-chia. Một trạm mặt đất INTELSAT tiêu chuẩn B được nối với Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 3 (ITC-3) ở Đà Nẵng. Trạm mặt đất này cung cấp đường nối đi Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Đài Loan và tạo ra trung kế đường trục trong nước giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.2. Trạm cáp biển cập bờ

Vào cuối năm 1997 đã có 4.836 kênh quốc tế, trong đó 2.837 kênh qua hệ thống cáp quang biển T-V-H. Tổng giá xây dựng là 166 triệu USD, trong đó Việt Nam đầu tư khoảng 30 triệu USD. Cáp T-V-H là tuyến cáp quang biển đầu tiên cập bờ vào Việt Nam. Thỏa thuận xây dựng và bảo dưỡng tuyến cáp T-V-H được ký kết vào ngày 17/3/1994 của 22 nhà khai thác ở 13 nước và lãnh thổ, trong đó có VNPT (Việt Nam), CAT (Thái Lan) và HKTI (Hong Kông). Trạm cáp cập bờ nằm tại Vũng Tàu được dùng như một cổng kết nối các tuyến truyền dẫn trong nước với cáp quang biển T-V-H. Trạm cập bờ cáp biển Vũng Tàu được nối với ITC-2 bằng tuyến cáp sợi quang và viba số. Dung lượng hệ thống cáp quang là 622 Mbit/s và cấu hình hệ thống viba số là 140 Mbit/s (3+1). Hãng SIEMENS cung cấp cả hai hệ thống này.

Trạm cập bờ cáp mới nối đến tuyến cáp quang biển SEA-ME-WE-3 mới được xây dựng tại bãi biển Đà Nẵng. Vào ngày 01/10/1998, SEA-ME-WE-3 đã cập bờ vào bãi biển Hoàng Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Đường truyền dẫn cáp sợi quang (OFC - Optic Fiber Cable) kết nối giữa trạm cập bờ cáp biển và ITC-3

đã được xây dựng với tốc độ 2,5 Gbit/s sử dụng phương thức ghép kênh số đồng bộ SDH với cấu hình mạch vòng. Cáp quang biển SEA-ME-WE-3 sử dụng cấu trúc số đồng bộ với dung lượng 40 Gbit/s ($2,5 \text{ Gbit/s} \times 8 \text{ WDM}$ (Wavelength Division Multiplexing - Ghép kênh chia bước sóng), tương đương với 2.241.920 kênh 64 kbit/s), cho phép truyền đồng thời từ trực chính cáp biển SEA-ME-WE-3 vào trạm cáp bờ Việt Nam (một trong 40 điểm cáp bờ của toàn bộ hệ thống) với chiều dài trên 700 km, nối Việt Nam đến siêu xa lộ thông tin, cho phép Việt Nam đáp ứng các nhu cầu lưu lượng quốc tế trong thế kỷ XXI. SEA-ME-WE-3 đã đưa vào khai thác vào cuối năm 1999.

Tuyến cáp quang đất liền CSC kết nối 06 nước, Trung Quốc (Thượng Hải), Việt Nam (qua đường Lạng Sơn, Hà Nội, Vinh), Lào (Vientian), Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po. Đoạn cáp quang ở Việt Nam không chỉ để truyền lưu lượng quốc tế mà còn dùng cho truyền lưu lượng trong nước. Tuyến cáp quang CSC có tổng dung lượng là 2,5 Gbit/s với hệ thống SDH (30.240 kênh 64 kbit/s).

1.2.3. Trung tâm viễn thông quốc tế

Ba trung tâm viễn thông quốc tế thuộc VTI chính là nơi cung cấp các dịch vụ viễn thông quốc tế. Các trung tâm này gồm có các thiết bị và hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch số đang hoạt động để kết nối viễn thông đi khắp thế giới. Ba trung tâm này là ITC-1 ở Hà Nội, ITC-2 ở thành phố Hồ Chí Minh và ITC-3 ở Đà Nẵng, được kết nối với nhau bằng cáp sợi quang với cấu hình mạch vòng tự phục hồi hai hướng.

Để đảm bảo duy trì thông tin trong trường hợp mạng có sự cố ví dụ như hư hỏng toàn bộ một hệ thống chuyển mạch hoặc một hệ thống truyền dẫn, các biện pháp dự phòng đã được triển khai như phân bố các hệ thống chuyển mạch và dự phòng tuyến truyền dẫn. Do vậy, nếu xuất hiện hư hỏng tại một trung tâm thì cuộc gọi sẽ được tự động chuyển đến hai trung tâm kia, làm ngăn chặn bất kỳ sự gián đoạn dịch vụ nghiêm trọng nào. Thiết bị chuyển mạch cùng với hệ thống báo hiệu số 7 đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong chức năng của các trung tâm viễn thông quốc tế, chọn tức thời và kết nối kênh tương ứng cho các cuộc gọi đến và gửi thông tin cần thiết tới tổng đài nước đến nhằm hoàn thành cuộc gọi.

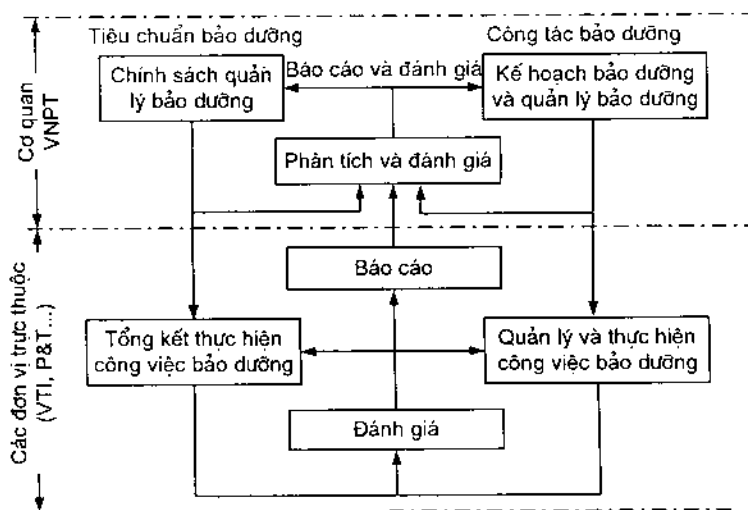
Hiện nay, ITC-1, ITC-2 và ITC-3 sử dụng cùng một loại thiết bị Tổng đài quốc tế (AXE-105). Tổng đài có ưu điểm của các công nghệ số và công nghệ xử lý thông tin nhằm lợi dụng tốc độ xử lý cao và truyền số liệu tin cậy, tạo khả năng phát triển một mạng số liên kết đa dịch vụ quốc tế (ISDN - Integrated Services Digital Network), dịch vụ mạng thông minh (IN - Intelligent Network) và các dịch vụ công Internet, là các hoạt động chính của viễn thông quốc tế trong tương lai.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA MẠNG VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

2.1. Cấu trúc tổ chức khai thác và quản lý bảo dưỡng

Ở Việt Nam áp dụng cấu trúc bảo dưỡng ba cấp. Trung tâm bảo dưỡng cấp một (MC-1 - Maintenance

Center 1) nằm ở ba thành phố lớn là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. MC-1 có trách nhiệm khai thác và bảo dưỡng các trang thiết bị trên mạng và đứng đầu về quản lý mạng. MC-1 nhận báo cáo sự cố từ trung tâm bảo dưỡng cấp 2 (MC-2) và cung cấp cho bộ phận giám sát mạng tập trung và tuần tra tuyến truyền dẫn. MC-2 đặt ở các tỉnh hoặc quận và có trách nhiệm về khai thác, bảo dưỡng các đường truyền hoặc thiết bị và nhận báo cáo sự cố từ trung tâm bảo dưỡng cấp 3 (MC-3). MC-3 đặt ở vùng nông thôn, vùng xa và thực hiện công việc bảo dưỡng thiết bị đầu cuối ở phía nhà thuê bao, ví dụ như sự cố tại chỗ của thiết bị đầu cuối VSAT.



Hình 1.1 Hệ thống quản lý bảo dưỡng

Hình 1.1 trình bày một ví dụ về hệ thống quản lý bảo dưỡng khuyến nghị nên áp dụng cho công tác bảo dưỡng ở Việt Nam.

2.2. Quản lý mạng quốc tế

2.2.1. Mục tiêu quản lý mạng

Mục tiêu của quản lý mạng là làm cho số cuộc gọi thành công nhiều nhất có thể được. Mục tiêu này được thực hiện bằng cách sử dụng tối đa toàn bộ năng lực của thiết bị và phương tiện trong bất kỳ tình huống nào có thể xảy ra.

2.2.2. Nguyên tắc quản lý mạng

Công tác quản lý mạng phải được thực hiện trong suốt mọi tình trạng quá tải trước khi dịch vụ mạng bị giảm cấp.

Công tác quản lý mạng cần phải tuân thủ các nguyên tắc cụ thể. Hoạt động điều hành quản lý mạng mà không áp dụng ít nhất một trong số các nguyên tắc quản lý mạng sau đây là không thích hợp:

1. Lấp đầy toàn bộ kênh bằng các cuộc gọi thành công;
2. Tận dụng toàn bộ các kênh sẵn có;
3. Tạo ra quyền ưu tiên cho các cuộc gọi đòi hỏi một số tối thiểu các kênh theo một kết nối khi tất cả các kênh khả dụng đều bị chiếm;
4. Chống nghẽn tổng đài và ngăn chặn nghẽn lan rộng trên mạng.

2.2.3. Xây dựng trung tâm quản lý mạng quốc tế

Hiện tại mỗi trung tâm bảo dưỡng cấp 1 (như ITC) ở Việt Nam có khả năng khai thác vận hành các trang thiết bị mạng riêng của nó nhưng không thể quản lý toàn bộ mạng viễn thông quốc tế. Trong trường hợp có một trong ba trung tâm ITC (International Telecom Center – Trung tâm Viễn thông Quốc tế) có sự cố, hai trung tâm ITC còn lại có thể đóng vai trò thay thế theo lệnh của trung tâm quản lý mạng quốc tế. Chiến lược quản lý mạng tập trung cần được thực hiện với các chức năng sau:

- Duy trì lưu lượng đều đặn trên mạng bằng cách đảm bảo việc sử dụng cao nhất các kênh và tổng đài sẵn có khi có một sự cố trên mạng hoặc có sự tăng lưu lượng bất thường trên mạng.

- Duy trì và nâng cao dịch vụ bằng cách giám sát thường xuyên biểu đồ lưu lượng.

- Thu thập số liệu lưu lượng cần thiết để lập kế hoạch kênh và các trang thiết bị.

- Giám sát tình trạng và chất lượng mạng theo thời gian thực.

- Thu thập và phân tích số liệu chất lượng mạng.

- Phát hiện các khả năng mạng không bình thường.

- Điều tra và xác định nguyên nhân mạng không bình thường.

- Khởi tạo tác động hiệu chỉnh hoặc điều khiển.

- Phối hợp hoạt động với các trung tâm khác liên quan đến quản lý mạng và khôi phục dịch vụ.

- Báo cáo tình trạng mạng bất thường, các tác động đã thực hiện và kết quả đạt được tới lãnh đạo cấp trên và các phòng ban có liên quan khác nếu như có yêu cầu.

- Lập kế hoạch dự phòng để nhận biết và dự báo các tình huống trên mạng.

Để thực hiện chức năng quản lý mạng tập trung, khuyến nghị xây dựng trung tâm quản lý mạng quốc tế tập trung tại ITC-2 ở thành phố Hồ Chí Minh vào giai đoạn 2000 - 2005.

2.3. Hệ thống tính cước

VTI cung cấp số liệu gốc để Bưu điện tỉnh lập hóa đơn tính cước các cuộc gọi quốc tế.

Số liệu tính cước được thực hiện bởi các thiết bị tính cước tại mỗi tổng đài. Hệ thống tính cước ở các tổng đài công hoạt động riêng rẽ. Viễn thông thế giới hiện nay chuyển từ quan điểm trung tâm - mạng sang quan điểm trung tâm - thuê bao. Trên quan điểm trung tâm - thuê bao, vai trò chăm sóc khách hàng và tính cước trở nên ngày càng quan trọng. Hệ thống tính cước và chăm sóc khách hàng giữ vị trí trung tâm trong việc nâng cao cơ hội lựa chọn cho khách hàng từ các dịch vụ do trung tâm dịch vụ khách hàng phục vụ như các dịch vụ giảm giá và dịch vụ trả tiền trước. Để đảm bảo các yếu tố như vậy trở thành hiện thực, hệ thống tính cước và chăm sóc khách hàng của VNPT phải:

- Hội tụ - hỗ trợ yêu cầu cung cấp và tính cước đa dịch vụ mà nhà khai thác có thể đáp ứng (hữu tuyến hoặc vô tuyến, thoại hoặc số liệu) trong khi yêu cầu của mỗi dịch vụ là phân tán.

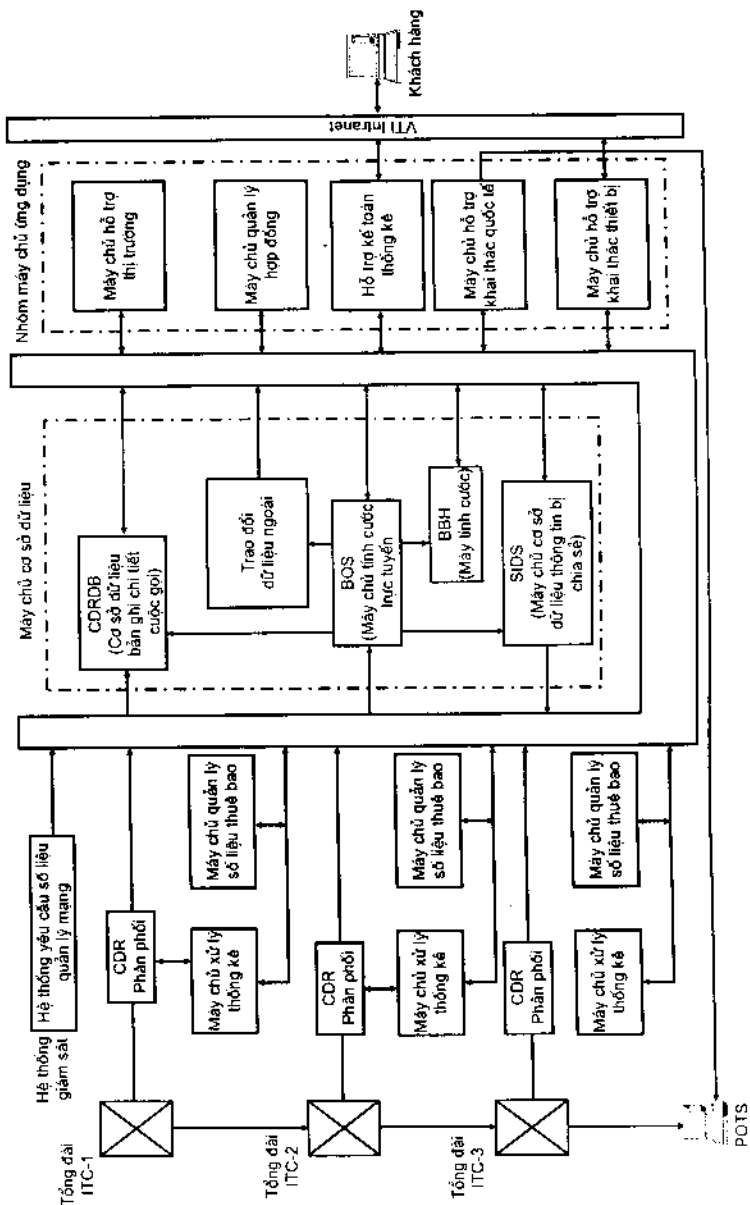
- Khai thác kết hợp - cho phép hợp nhất chặt chẽ giữa hệ thống mạng và hệ thống hỗ trợ khai thác, chúng cho phép một nhà khai thác nắm toàn bộ ưu thế về sức mạnh của công nghệ mạng ngày nay.

- Tương thích - cho phép một nhà khai thác thích hợp nhanh chóng với những thay đổi của thị trường hoặc các nhu cầu của khách hàng như thay đổi giá cạnh tranh hoặc kế hoạch giảm giá cho khách hàng.

- Đa quốc gia - hỗ trợ nhu cầu tăng đối với các dịch vụ toàn cầu đòi hỏi tính cước theo loại tiền tệ hoặc theo ngôn ngữ.

- Linh hoạt - cung cấp nhiều lựa chọn dịch vụ khách hàng như cước trả trước hoặc sau hoặc tính cước ưu đãi.

Để đảm bảo cung cấp dịch vụ mong muốn với giá thấp nhất có thể và thông tin chi tiết cuộc gọi thống nhất được tạo ra trong quá trình xử lý cuộc gọi nhằm tạo ra các bản ghi có dạng những số liệu có ích, hệ thống hỗ trợ khai thác tập trung cần được lắp đặt ở thành phố Hồ Chí Minh vào khoảng sau năm 2000. Quản lý kế toán bao gồm số liệu cước, thông báo phát hiện gian lận và lý lịch thuê bao (đó là quyền tính cước,...). Hình 1.2 trình bày cấu hình khái quát hệ thống hỗ trợ khai thác tập trung.



Hình 1.2 Hệ thống hỗ trợ khai thác tập trung

2.4. Dự báo nhu cầu điện thoại quốc tế

Tổng số phút điện thoại quốc tế có cước đi và đến Việt Nam từ năm 1998 đến năm 2010 được dự báo dựa trên các thông số sau:

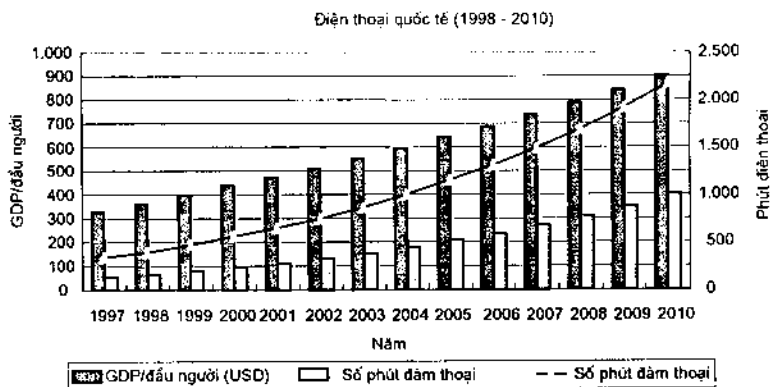
a. Tốc độ tăng cơ bản, bao gồm tốc độ tăng dân số có ảnh hưởng đến dịch vụ và tốc độ tăng do các hoạt động ngoại thương và du lịch.

b. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP - Gross Domestic Product) theo đầu người.

c. Tác động do phát triển mạng nội địa (nghĩa là nâng tỷ lệ thành công).

d. Tác động do phát triển thêm các thuê bao.

Phương pháp xác định tốc độ tăng cho mỗi năm kế hoạch trước hết phải theo mục a ở trên và tuần tự đánh giá các mục b, c, d, sau đó kết hợp b, c và d vào a.



Hình 1.3 Dự báo điện thoại quốc tế từ năm 1998 đến năm 2010

III. CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

Các dịch vụ viễn thông quốc tế chủ yếu đang được khai thác trên mạng của VNPT:

3.1. Thuê bao tự quay trực tiếp đi quốc tế:

- a. Điện thoại quay số trực tiếp đi quốc tế
- b. Paid 800
- c. Điện thoại gọi trực tiếp về tổng đài nước nhà (HCD)
- d. Collect Call tự động
- e. Điện thoại gọi 171 quốc tế
- g. Điện thoại gọi 1717 quốc tế (Dịch vụ trả trước).

3.2. Điện thoại có sự trợ giúp của điện thoại viên:

- a. Điện thoại gọi số
- b. Điện thoại tìm người
- c. Fax
- d. Điện thoại Collect Call nhân công
- e. Điện thoại quốc tế giấy mời
- g. Điện thoại hội nghị quốc tế
- h. 1713 (Hỗ trợ gọi 171 quốc tế)
- i. Giải đáp 142, 143.

3.3. Các loại khác:

- a. Thuê kênh riêng quốc tế
- b. VSAT, VSAT, TDM/TDMA
- c. INMARSAT (International Marine Satellite Service: Dịch vụ Vệ tinh hàng hải quốc tế)
- d. Thu - Phát hình quốc tế
- e. Truyền hình hội nghị quốc tế...

Phần 2

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY VIỄN THÔNG QUỐC TẾ (VTI)

Công ty Viễn thông Quốc tế, tên giao dịch quốc tế là Vietnam Telecom International (Viết tắt là "VTI"), được thành lập ngày 31/3/1990 (theo Quyết định số 347c/QĐ-TCBĐ và được thay thế bởi Quyết định số 324/QĐ-TCBĐ ngày 09/9/1996 của Tổng cục Bưu điện mà nay là Bộ Bưu chính, Viễn thông).

Công ty Viễn thông Quốc tế là một đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, một doanh nghiệp Nhà nước có phạm vi hoạt động trên toàn quốc, trụ sở chính đặt tại số 97 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Viễn thông Quốc tế có các chức năng sau:

- Tổ chức, xây dựng, vận hành, khai thác mạng viễn thông quốc tế;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông quốc tế;

- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp chuyên ngành thông tin liên lạc;

- Xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh thiết bị chuyên ngành viễn thông;

- Bảo trì các trang thiết bị chuyên ngành thông tin liên lạc.

Công ty Viễn thông Quốc tế có mạng lưới viễn thông quốc tế hiện đại bao gồm:

- 03 tổng đài công Quốc tế AXE-105 ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng;

- 06 trạm mặt đất thông tin vệ tinh với 06 ăng-ten tiêu chuẩn quốc tế làm việc với các hệ thống thông tin vệ tinh INTELSAT và INTERSPUTNIK;

- 02 tuyến cáp quang biển quốc tế và 01 tuyến cáp quang quốc tế trên đất liền kết nối Việt Nam với các nước trên thế giới;

- Hệ thống VSAT nhằm cung cấp các dịch vụ viễn thông công cộng (PSTN), mạng dùng riêng, kết nối Internet trực tiếp và phát hình lưu động;

- Mạng kênh thuê riêng quốc tế hiện đại của Newbridge; hệ thống cáp quang SDH kết nối giữa các tổng đài công quốc tế với nhau.

Cùng với mạng lưới viễn thông hiện đại, Công ty Viễn thông Quốc tế có hơn một nghìn nhân viên có trình độ, có kinh nghiệm lâu năm và giàu lòng nhiệt tình, luôn sẵn sàng phục vụ khách hàng 24/24 giờ mỗi

ngày để cung cấp các dịch vụ một cách nhanh chóng và hiệu quả. Đặc biệt, Công ty là đơn vị duy nhất trong số các công ty khai thác lĩnh vực viễn thông quốc tế cung cấp các dịch vụ viễn thông quốc tế phong phú nhất, có đội ngũ điện thoại viên tại 03 cổng quốc tế có khả năng hỗ trợ quay số, hướng dẫn, tư vấn khách hàng sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế sao cho hiệu quả nhất, giải đáp các thông tin về giá cước quốc tế, mã nước, mã vùng, giải đáp miễn phí số thuê bao ở tất cả các nước dựa trên các thông tin về địa chỉ và tên thuê bao tại nước đó.

Công ty Viễn thông Quốc tế có 03 đơn vị trực thuộc và 01 Ban Quản lý dự án Viễn thông Quốc tế:

Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 1: Tên giao dịch quốc tế là International Telecom Center No.1 (Viết tắt là ITC-1), có trụ sở đặt tại 57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội.

Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 2: Tên giao dịch quốc tế là International Telecom Center No.2 (Viết tắt là ITC-2), có trụ sở đặt tại 142 Điện Biên Phủ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 3: Tên giao dịch quốc tế là International Telecom Center No.3 (Viết tắt là ITC-3), có trụ sở đặt tại số 3 Lý Tự Trọng, Đà Nẵng.

Ban Quản lý dự án Viễn thông Quốc tế có trụ sở tại 97 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

2.1. Các dịch vụ thuê bao tự quay số trực tiếp đi quốc tế

2.1.1. Dịch vụ Điện thoại quay số trực tiếp đi quốc tế (IDD)

Dịch vụ Điện thoại quay trực tiếp đi quốc tế (International Direct Dialing) là dịch vụ điện thoại giúp người sử dụng quay thẳng tới một máy điện thoại ở nước ngoài mà không cần sự trợ giúp của điện thoại viên.

a) Đặc trưng:

- Cuộc gọi do người sử dụng tự thiết lập.
- Cuộc đàm thoại được tính ngay khi phía được gọi có tín hiệu trả lời: thoại, fax, mô-dem, nhắn tin,...
- Sử dụng IDD rất tiện lợi, nhanh chóng và tiết kiệm chi phí đối với các trường hợp bình thường.

b) Đối tượng:

Khách hàng có nhu cầu gọi điện thoại quốc tế.

c) Hiệu quả của dịch vụ:

- Ưu điểm: Nhanh, chủ động về thời gian, chất lượng thoại, truyền fax, truyền tin... hoàn hảo, từ phút thứ hai trở đi cước tính theo đơn vị 6 giây.
- Nhược điểm: Người sử dụng dễ gặp rủi ro trong các trường hợp bất đồng ngôn ngữ, gọi nhầm số, máy được gọi có băng báo vắng, tín hiệu hộp thư thoại, mô-dem..., mục đích của cuộc gọi tuy chưa đạt được vẫn bị tính cước như cuộc gọi thành công.

d) Cách sử dụng:

Tất cả các máy điện thoại tại Việt Nam có đăng ký sử dụng dịch vụ gọi quốc tế đều có thể sử dụng dịch vụ này để liên lạc với bất cứ thuê bao nào trên thế giới bằng cách quay số lần lượt như sau:

00 + Mã nước + Mã vùng + Số điện thoại cần gọi

Ví dụ: Gọi cho số máy 9055648 ở Sydney, Úc, người sử dụng cần bấm (quay) số lần lượt như sau:

00	+	61	+	2	+	9055648
Đầu tiên quay số 00 để nối ra nước ngoài		Sau đó quay số mã nước. Đây là mã nước Úc		Quay tiếp số mã vùng. Đây là mã vùng Sydney		Cuối cùng quay số máy cần gọi

e) Cách tính cước phí:

+ Cước phút đầu tiên tính theo thời gian tròn một phút. Mức thu tối thiểu của mỗi cuộc là một phút đầu, được tính theo Bảng cước điện thoại quốc tế hiện hành của Bộ Bưu chính, Viễn thông (Xem bảng cước trang 97 - 104).

Ví dụ: Các cuộc gọi từ 01 giây đến 59 giây đều được tính tròn 01 phút đầu tiên.

+ Cước mỗi phút tiếp được tính theo đơn vị 06 giây. Phần lẻ chưa đến 06 giây được tính tròn 06 giây. Mức cước cũng được quy định tại Bảng cước hiện hành của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Ví dụ: Thời gian đàm thoại thực tế là 3 phút 15 giây nhưng thời gian tính cước sẽ là 3 phút 18 giây (3 phút + 3 x 6 giây).

Cuộc gọi IDD trong khoảng thời gian từ 23 giờ 00 ngày hôm trước đến 07 giờ 00 ngày hôm sau, ngày lễ

hay chủ nhật, khách hàng sẽ được tính cước theo giá cước tiết kiệm được quy định cụ thể trong Bảng cước hiện hành của Bộ Bưu chính, Viễn thông (Xem bảng cước trang 97 - 104). Cuộc gọi bắt đầu vào thời điểm nào thì áp dụng theo cước quy định tại thời điểm đó, không phụ thuộc vào thời điểm kết thúc cuộc gọi.

Ví dụ: Cuộc gọi bắt đầu từ 22 giờ 30 phút đến 23 giờ 30 phút thì cuộc gọi được tính theo giá cước bình thường. Ngược lại, nếu cuộc gọi bắt đầu từ 06 giờ 30 phút đến 07 giờ 30 phút thì cuộc gọi được tính theo giá tiết kiệm, tức là được giảm từ 20% trở lên tùy theo nước người sử dụng gọi đến.

+ Trong trường hợp không đủ thông tin để thực hiện một cuộc IDD, người sử dụng gọi "*Dịch vụ giải đáp*" của Tổng đài quốc tế số 142, 143 để được giải đáp.

+ Tuy nhiên, ở một số trường hợp việc thiết lập cuộc gọi IDD không thể thực hiện, điện thoại viên (ĐTV), giao dịch viên (GDV) sẽ hướng dẫn khách hàng sử dụng các dịch vụ khác như: Gọi số, Tìm người,...

+ Liên lạc điện thoại quốc tế (mạng PSTN) tại các điểm công cộng (Bưu cục, Đại lý, Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, trạm điện thoại thẻ): ngoài cước liên lạc, người sử dụng phải trả thêm 454 đồng/cuộc.

2.1.2. Dịch vụ Paid 800

Đây là dịch vụ điện thoại quay trực tiếp đi quốc tế cho phép người sử dụng có thể gọi tới các số máy điện thoại có mã 800 ở các nước khác. Khi gặp trở ngại trong quá trình sử dụng dịch vụ này, khách hàng có thể yêu cầu sự hỗ trợ của điện thoại viên tổng đài quốc tế (110).

a) Đặc trưng:

Các số điện thoại có mã 800 ở nước ngoài là các số máy điện thoại đặc biệt của các hãng, công ty, khách hàng,... giúp người sử dụng khắp nơi trên thế giới có thể gọi điện thoại đến để tìm hiểu, góp ý hoặc giao dịch với các nhà cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ đó.

Hiện nay, VTI chỉ mở Dịch vụ Paid 800 đi hướng Mỹ.

b) Hiệu quả của dịch vụ:

Tiện lợi cho người sử dụng cần liên hệ tới các công ty mẹ để lấy các thông tin phục vụ các mục tiêu kinh doanh của mình. Tuy nhiên dịch vụ này mới mở đi hướng Mỹ và người sử dụng không được miễn trả cước đàm thoại như tên gọi của dịch vụ này.

c) Cách sử dụng:

Người sử dụng có thể gọi trực tiếp đến số máy thuê bao ở Mỹ có mã 800 bằng cách bấm lần lượt các số sau:

00 + 1 + 800 + Số điện thoại cần gọi

Trong đó:

00 - Mã qui định gọi đi quốc tế

1 - Mã nước Mỹ

800 - Mã dịch vụ miễn phí tại Mỹ

d) Cước phí:

Tại Việt Nam, gọi Dịch vụ Paid 800 đi Mỹ tính như cước đàm thoại bình thường, tùy theo phương thức gọi tự động hay gọi nhân công.

2.1.3. Dịch vụ Điện thoại gọi trực tiếp về tổng đài nước nhà (HCD)

Dịch vụ Điện thoại gọi trực tiếp về tổng đài nước nhà (Home Country Direct) là dịch vụ có sự trợ giúp của điện thoại viên quốc tế nơi người sử dụng gọi đến. Ví dụ người sử dụng là người Nhật Bản đang ở Việt Nam muốn gọi về nước nhà mà cần có sự trợ giúp của điện thoại viên người Nhật Bản thì sử dụng dịch vụ này rất hiệu quả, tránh được rủi ro về bất đồng ngôn ngữ, tiết kiệm được thời gian và chi phí.

a) Đặc trưng:

Đây là loại dịch vụ không thu phụ phí, dễ sử dụng, tiện lợi và kinh tế. Cước phí cuộc gọi không phải trả tại Việt Nam mà sẽ được thanh toán vào tài khoản, thẻ tín dụng hay thẻ gọi điện thoại của người gọi theo giá cước điện thoại ở nước đến. Để thực hiện được cuộc gọi HCD, người sử dụng phải đăng ký sử dụng dịch vụ HCD với hãng viễn thông tại nước gọi đến để được cung cấp mã số cá nhân sử dụng dịch vụ (PIN - Personal Identification Number).

b) Đối tượng:

Đây là loại dịch vụ điện thoại quốc tế cho phép người nước ngoài đến Việt Nam quay trực tiếp về tổng đài ở nước mình để kết nối cuộc gọi.

c) Hiệu quả của dịch vụ:

Tiện lợi cho các đối tượng là người nước ngoài tới Việt Nam công tác hoặc du lịch có nhu cầu liên lạc về nước nhà mà vẫn sử dụng phương thức thanh toán trừ

tài khoản ngân hàng như ở tại nước mình. Tuy nhiên thời gian thao tác lâu hơn gọi IDD và phải tập trung chú ý vào nội dung thông báo, hướng dẫn phát trong máy.

d) Cách sử dụng dịch vụ HCD tại Việt Nam

* Tại các bưu cục:

- Khách hàng điền các thông tin vào phiếu TH 27:

+ Loại dịch vụ điện thoại quốc tế - HCD

+ Tên người gọi

+ Tên nước, số máy được gọi

- Tiếp đến lần lượt quay các số:

+ Mã truy nhập dịch vụ HCD của nước gọi đến 120.xxxxx

+ Số thẻ

+ Số nhận dạng cá nhân (PIN)

+ Số máy

- Kết thúc cuộc đàm thoại, GDV có trách nhiệm ghi vào góc phải của TH 27 thời gian đàm thoại của người sử dụng và danh số của GDV.

* Tại các địa điểm không thuộc Bưu điện mà được cung cấp dịch vụ HCD, người sử dụng tự quay mã số của dịch vụ về tổng đài nước mình để kết nối.

Lưu ý: Để sử dụng dịch vụ HCD, máy điện thoại cố định phải đặt ở chế độ đa tần (ký hiệu là "Tone").

* Cụ thể, để sử dụng dịch vụ HCD tại Việt Nam, quý khách bấm số:

120 + Mã truy nhập

Các nước (vùng lãnh thổ), hãng viễn thông và mã truy nhập của các hãng nước ngoài hợp tác với Công ty Viễn thông Quốc tế mở dịch vụ HCD:

Tên nước (vùng lãnh thổ)	Hãng viễn thông	Mã truy nhập	Chênh lệch giờ với Việt Nam
Úc	Telstra	06111	+1, +3
Ca-na-da	Telelobe	11010	-10, -12
Pháp	France Telecom	33333	-6
Hồng Kông	Reach	852118	+1
Nhật Bản	IDC	810080	+2
Nhật Bản	KDD	810010	+2
Xin-ga-po	SingTel	650065	+1
Xin-ga-po	StarHub	65008	+1
Hàn Quốc	DACOM	82002	+2
Hàn Quốc	Korea Telecom	823355	+2
Thụy Sĩ	Swisscom	414141	-6
Mỹ	MCI	11022	-10, -12
Mỹ	Sprint	11111	-10, -12

e) Phương thức tính cước:

- Cuộc gọi được tính cước khi máy bị gọi có tín hiệu trả lời.

- Người sử dụng không phải trả bất kỳ một khoản phụ phí nào tại Việt Nam.

Lưu ý:

- Thiết bị tổng đài của nước được gọi sẽ tự động kiểm tra các thông số: số thẻ, số nhận dạng cá nhân (PIN). Nếu hợp lệ thì:

- + Với phương thức tự động: sẽ có tín hiệu mời quay tiếp số thuê bao.

- + Với phương thức nhân công: sẽ có ĐTV trả lời và mời đọc số của thuê bao được gọi để tiếp thông.

- Thời gian kết nối giữa Việt Nam và nước được gọi ghi được tại tổng đài quốc tế sẽ bao gồm: Thời gian tác nghiệp + Thời gian đàm thoại thực.

Có thể có những cuộc gọi chỉ có thời gian tác nghiệp mà không có thời gian đàm thoại thực do máy được gọi bận, không liên lạc được, máy hỏng,... Trong những trường hợp này sẽ không có thanh toán quốc tế.

- Thời gian đàm thoại thực sẽ do tổng đài nước được gọi xác nhận.

2.1.4. Dịch vụ Điện thoại Collect Call tự động

Điện thoại Collect Call tự động (Access Collect Call) là dịch vụ điện thoại mà người gọi ở Việt Nam tự gọi trực tiếp đi Mỹ. Các bước sau đó thực hiện theo hướng dẫn qua băng ghi âm. Cước phí đàm thoại do người nhận cuộc gọi thanh toán.

Tất cả các máy điện thoại cố định, bưu cục, đại lý bưu điện và hệ thống điện thoại thẻ do VNPT cung cấp trên toàn quốc đều có thể sử dụng dịch vụ Collect Call tự động.

a) Hiệu quả của dịch vụ:

Người gọi được chủ động kết nối cuộc gọi đến người nhà tại Mỹ mà không phải qua khâu trung gian, không phải thông báo tên mình và tên người được gọi, cước phí đương nhiên do phía được gọi trả không cần thỏa thuận. Tuy nhiên thời gian kết nối tương đối lâu hơn so với dịch vụ Điện thoại Collect Call gọi nhân công và phải tập trung chú ý thao tác theo băng hướng dẫn.

b) Cách sử dụng:

Để sử dụng dịch vụ Điện thoại Collect Call tự động, người sử dụng cần thực hiện như sau:

1. Bấm số 120 12345

2. Nghe và thực hiện chính xác theo chỉ dẫn qua băng ghi âm.

Ví dụ: Gọi cho số máy 7620525 ở thành phố Kansat, Mỹ, thực hiện lần lượt các thao tác sau đây:

1. Bấm số: 120 12345

2. Bấm số 2 sau khi nghe hết đoạn băng: "Chào mừng bạn đến với Sprint. Để nghe tiếng Anh xin bấm số 1... Nếu bạn là một thành viên câu lạc bộ Collect xin bấm số 1. Nếu bạn không phải là thành viên xin bấm số 2".

3. Bấm số: 913 7620525 (mã vùng Kansat + số máy cần gọi) khi có băng thông báo mời bấm số cần gọi ở Mỹ.

4. Nói tên mình (ngay sau tiếng bíp) sau khi có thông báo: "Khi có tín hiệu, xin vui lòng nói tên của bạn. Bíp".

5. Nếu người nhận cuộc gọi ở Mỹ đồng ý trả tiền, cuộc gọi sẽ được kết nối để đàm thoại.

Ghi chú: Nếu thao tác lâu hoặc sai số máy ở Mỹ không được sử dụng dịch vụ Collect Call, cuộc gọi sẽ được chuyển đến điện thoại viên ở Mỹ (chỉ nói tiếng Anh) để trợ giúp kết nối. Trong trường hợp bạn không nói được tiếng Anh thì nên dập máy để gọi lại.

Nếu sử dụng các dịch vụ này tại máy điện thoại thẻ thì thẻ sử dụng phải còn giá trị và người sử dụng chỉ phải trả cước phục vụ 500 đồng/01 lần gọi (dù được kết nối hay không được kết nối).

Lưu ý: Để sử dụng dịch vụ Collect Call tự động, máy điện thoại cố định phải đặt ở chế độ đa tần (ký hiệu là "Tone").

2.1.5. Dịch vụ Điện thoại gọi "171" quốc tế

Dịch vụ Điện thoại gọi "171" quốc tế (International "Call 171") của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam là dịch vụ điện thoại tiết kiệm, sử dụng công nghệ VoIP (Voice over Internet Protocol - Thoại qua giao thức Internet).

a) Đặc điểm:

- Cước áp dụng chung cho tất cả các nước.
- Chất lượng dịch vụ chấp nhận được và ngày càng được nâng cao.
- Phạm vi sử dụng tại tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước.
- Hình thức thanh toán trả sau.

b) Hiệu quả của dịch vụ:

Giá cước rẻ hơn IDD và áp dụng chung cho tất cả các nước. Tuy nhiên chất lượng thoại và đặc biệt chất lượng truyền fax chỉ ở mức chấp nhận được, đôi khi cuộc đàm thoại hay bị ngắt quãng giữa chừng do phương thức truyền tín hiệu bằng gói tin ghép trên giao thức Internet.

c) Cách sử dụng:

Sử dụng dịch vụ Điện thoại gọi "171" quốc tế, người sử dụng có thể gọi trực tiếp đến các số máy điện thoại và máy Fax ở nước ngoài.

Để thực hiện cuộc gọi, người sử dụng bấm số:

171 + 00 + Mã nước + Mã vùng + Số điện thoại

Ví dụ: Gọi số máy 9055648 ở Sydney, Úc, người sử dụng cần bấm lần lượt các số như sau:

171 +	00 +	61 +	2 +	9055648
		Đây là mã nước Úc	Đây là mã vùng Sydney	Đây là số máy cần gọi

d) Cước phí:

- Cước được tính theo phút đầu và đơn vị 6 giây cho thời gian liên lạc của phút tiếp theo. Cuộc gọi chưa đến một (01) phút được tính là phút đầu. Phần lẻ thời gian cuối cùng của cuộc liên lạc chưa đến 06 giây được tính tròn thành 1 đơn vị 6 giây.

- Cước liên lạc từ 7h00 đến 23h00 các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy áp dụng giá bình thường: 0,63 USD/phút đầu và 0,063 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

- Cuộc liên lạc từ 23h00 hôm trước đến 7h00 sáng hôm sau các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy, cả Chủ nhật và ngày lễ áp dụng giá tiết kiệm: 0,52 USD/phút đầu và 0,052 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

- Riêng cuộc gọi tại các điểm công cộng có người phục vụ ngoài các mức cuộc liên lạc nêu trên, người sử dụng chỉ phải trả thêm 454 đồng/cuộc.

Lưu ý:

- Các mức cước nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

- Chất lượng fax qua dịch vụ gọi “171” quốc tế chấp nhận được.

2.1.6. Dịch vụ Điện thoại gọi “1717” quốc tế (Thẻ trả trước)

Dịch vụ gọi “1717” là dịch vụ điện thoại đường dài trong nước và quốc tế sử dụng công nghệ VoIP với hình thức khách hàng mua thẻ để sử dụng. Dịch vụ Điện thoại gọi “1717” do Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam phát triển, quản lý khai thác và kinh doanh.

a) Đặc điểm:

- Hình thức thanh toán bằng thẻ gọi điện thoại trả trước.

- Chất lượng tốt và ngày càng được nâng cao.

b) Đối tượng sử dụng:

- Dịch vụ gọi “1717” được cung cấp cho tất cả các đối tượng khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ tại tất cả các máy điện thoại cố định (nhà thuê bao, các

điểm công cộng có người phục vụ như Bưu cục, Đại lý, Điểm Bưu điện - Văn hóa xã).

- Các máy điện thoại di động, Cardphone.

c) Hiệu quả của dịch vụ:

Giá cước rẻ hơn gọi "171" quốc tế, chủ động hạn chế được thời gian đàm thoại do hạn chế của mệnh giá.

d) Cách sử dụng:

Để thực hiện cuộc gọi, người sử dụng thao tác các bước như sau:

Bước 1: Bấm số 1717.

Bước 2: Bấm phím 1 để nghe thông báo bằng tiếng Việt; Bấm phím 2 để nghe thông báo bằng tiếng Anh. Trong trường hợp người sử dụng bấm số khác với số 1 hoặc 2 thì hệ thống sẽ yêu cầu người sử dụng nhập lại số khác, nếu thao tác quá 3 lần, hệ thống sẽ tự động ngắt cuộc gọi.

Bước 3: Nhập mã số bí mật ghi trên thẻ trả trước. Người sử dụng sẽ nhập mã số bí mật của thẻ (ví dụ: 012345678901), kết thúc bằng phím #.

Bước 4: Bấm số điện thoại cần gọi:

Gọi đường dài: 0 + Mã vùng + Số điện thoại cần gọi

Gọi quốc tế: 00 + Mã nước + Mã vùng + Số điện thoại cần gọi.

Trong trường hợp mã số bí mật không hợp lệ, hệ thống sẽ yêu cầu khách hàng nhập lại mã số bí mật khác, nếu thao tác quá 3 lần, hệ thống sẽ tự động ngắt cuộc gọi.

Nếu hệ thống không kết nối được với số điện thoại cần gọi (thuê bao bị gọi đang bận hoặc do nghẽn mạch hay do lỗi về đường dây hay máy điện thoại,...) thì hệ thống sẽ thông báo lỗi cho khách hàng, đề nghị khách hàng thử gọi lại sau và kết thúc cuộc gọi (hoặc nếu khách hàng muốn gọi đến số điện thoại khác thì bấm và giữ phím # trong vòng 3 giây và bấm tiếp số điện thoại khác cần gọi).

Nếu hệ thống kết nối được với số điện thoại cần gọi thì khách hàng sẽ nghe được tín hiệu hồi âm chuông. Khi thuê bao bị gọi nhấc máy thì cuộc gọi được coi là thành công và khách hàng có thể đàm thoại trong thời gian tối đa theo thông báo của hệ thống hoặc cho đến khi khách hàng chủ động ngắt cuộc gọi. Khi số tiền trong tài khoản tương ứng với thời gian đàm thoại chỉ còn lại 01 phút, hệ thống sẽ phát thông báo và tự động ngắt cuộc gọi sau khi kết thúc thời gian 01 phút nêu trên.

Sau khi kết thúc cuộc gọi thành công, hệ thống sẽ tính số tiền mà khách hàng sử dụng và trừ vào tài khoản của thẻ.

e) Cước phí:

Xem bảng cước trang 106.

g) Lợi ích khi sử dụng dịch vụ “1717”

- Tiết kiệm chi phí dịch vụ điện thoại đường dài, quốc tế.

- Thực hiện cuộc gọi từ bất kỳ máy điện thoại cố định nào.

- Chủ động quản lý được ngân sách chi tiêu cho dịch vụ điện thoại.

- Không phải đăng ký dịch vụ.

h) Một số mệnh giá thẻ 1717

Mệnh giá	Thời gian sử dụng	Thời hạn lưu hành
30.000	2 năm	2 năm
50.000	2 năm	2 năm
100.000	2 năm	2 năm
200.000	2 năm	2 năm
300.000	2 năm	2 năm
500.000	2 năm	2 năm

- Thời hạn lưu hành thẻ là khoảng thời gian được tính từ ngày phát hành thẻ đến hết thời gian quy định in trên thẻ, nhằm quản lý khai thác, phát hành thẻ và bảo đảm tính an toàn của thẻ. Quá thời hạn này, mọi thông tin về thẻ sẽ bị xóa khỏi hệ thống.

- Thời gian sử dụng thẻ được tính từ thời điểm người sử dụng kích hoạt thẻ lần đầu (nhập mã số bí mật hợp lệ) cho đến hết thời gian sử dụng quy định đối với từng mệnh giá thẻ. Khi quá thời gian sử dụng, giá trị tài khoản của thẻ sẽ bị coi bằng không (0) kể cả trường hợp vẫn còn tiền trong tài khoản.

2.2. Các dịch vụ Điện thoại quốc tế có sự trợ giúp của điện thoại viên

Có những cuộc gọi trực tiếp đi nước ngoài gặp phải không ít những khó khăn như gặp phải máy nhấn tin, bất đồng ngôn ngữ, gặp phải máy Fax, không gặp được người cần gặp, không nhớ mã nước, mã vùng cần quay đến,... do đó cần phải có sự trợ giúp của điện thoại viên.

Các dịch vụ có sự trợ giúp của điện thoại viên quốc tế là các dịch vụ viễn thông mà đội ngũ điện thoại viên quốc tế hỗ trợ người sử dụng thiết lập cuộc gọi đến một địa chỉ thuê bao xác định ở nước ngoài.

Chỉ cần bấm (quay) số 110 là người sử dụng sẽ có ngay sự trợ giúp nhiệt tình và hiệu quả của đội ngũ điện thoại viên quốc tế dày dặn kinh nghiệm.

Người sử dụng có thể bấm (quay) số 142 miễn phí để biết thêm chi tiết về các dịch vụ này.

Hiện tại Công ty Viễn thông Quốc tế chưa cung cấp dịch vụ này cho điện thoại di động và điện thoại dùng thẻ.

Các dịch vụ điện thoại có sự trợ giúp của điện thoại viên quốc tế bao gồm:

2.2.1. Dịch vụ Điện thoại gọi số

Dịch vụ Điện thoại gọi số (Station - to - Station) là cuộc gọi mà người sử dụng yêu cầu điện thoại viên quốc tế kết nối tới một số máy xác định ở phía nước ngoài.

a) Đặc trưng:

- Cuộc gọi do điện thoại viên tổng đài quốc tế thiết lập tới một số máy cụ thể;
- Cuộc đàm thoại được tính khi điện thoại viên tổng đài quốc tế bấm lệnh nối thông giữa hai số gọi và bị gọi.

b) Thủ tục đăng ký:

- Thuê bao của mạng VNPT ở bất kỳ đâu khi quay số 110 sẽ gặp ĐTV tổng đài quốc tế.
- Khi đăng ký, khách hàng cần cung cấp thông tin về tên, số máy điện thoại của mình và tên nước, số máy điện thoại cần gọi.

c) Hiệu quả của dịch vụ:

Khách hàng sử dụng dịch vụ điện thoại này với sự trợ giúp của điện thoại viên tổng đài quốc tế sẽ gặp độ rủi ro thấp trong các trường hợp:

- Bất đồng ngôn ngữ, đăng kí sai số;
- Gặp các tín hiệu fax, truyền số liệu, mô-đem, băng vắng, người cần gọi đi vắng, hộp thư thoại, v.v...
- Có thông tin chính xác về tình trạng máy khi gọi nhiều lần gặp tín hiệu báo máy bận, gặp băng báo sai số v.v...

Khách hàng chỉ phải trả dịch vụ phí khi cuộc gọi chưa đạt được kết quả mong muốn. Tuy nhiên, khách hàng sẽ phụ thuộc vào thời gian hơn và giá cước 01 phút cao hơn gọi tự động, các phút sau tính tròn phút, không tính theo đơn vị 6 giây.

d) *Phương thức tính cước: 1 + 1 gọi số*

- Cuộc đàm thoại kéo dài chưa đến 01 phút, tính cước 01 phút đầu.

- Phần lẻ cuối cùng của phút tiếp theo chưa đến 01 phút được tính tròn thành 01 phút.

e) *Cước phí:*

- Các cuộc Điện thoại gọi số qua điện thoại viên tổng đài quốc tế, người gọi chỉ phải trả cước dịch vụ 0,5 USD/cuộc đối với một trong các trường hợp sau:

- + Người gọi đăng ký sai số máy.

- + Trường hợp gặp máy được gọi có băng nhấc, hộp thư thoại, điện thoại ảo mà người gọi không nhấc thì phải trả cước dịch vụ 0,5 USD, nếu có nhấc thì coi như cuộc gọi hoàn thành và tính cước như cuộc gọi số (không phải trả cước phục vụ 0,5 USD).

- + Máy được gọi trả lời bằng tín hiệu fax, mô-dem truyền số liệu, máy nhắn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấc vào được.

- + Máy được gọi có người trả lời nhưng bất đồng ngôn ngữ không thể nói chuyện, người gọi trả cước dịch vụ 0,5 USD nếu chưa tiếp thông cho khách hàng; nếu đã tiếp thông thì trả cước như một cuộc gọi số bình thường (không phải trả cước phục vụ 0,5 USD).

- Điện thoại gọi số chỉ chấp nhận kết nối đến số máy thuê bao chính của mạng điện thoại đầu bị gọi, nếu khi tiếp thông, phía bị gọi yêu cầu cung cấp thêm số máy lẻ hoặc tên bộ phận cụ thể thì ĐTV, GDV thông

báo cho người sử dụng biết để chuyển sang dịch vụ Điện thoại tìm người.

2.2.2. Dịch vụ Điện thoại tìm người

Điện thoại tìm người (Person-to-Person) là cuộc gọi mà người sử dụng yêu cầu điện thoại viên quốc tế kết nối tới một số máy xác định để nói chuyện với một người cụ thể ở đầu phía nước ngoài.

a) Đặc trưng:

- Cuộc gọi do điện thoại viên tổng đài quốc tế thiết lập tới một bộ phận hoặc một người cụ thể.

- Cuộc đàm thoại được tính khi người gọi gặp đúng đối tượng mình yêu cầu.

b) Hiệu quả của dịch vụ:

Dịch vụ này rất hiệu quả cho các cuộc gọi tới máy mà người gọi biết chắc người được gọi ở một máy lẻ hoặc ở xa một khoảng cách nhất định so với máy được gọi đó. Điện thoại viên sẽ tìm được chính xác người mà khách hàng đăng ký gặp và sẽ hướng dẫn khách hàng cụ thể từng trường hợp trong thời gian chờ gọi người. Ngoài ra khách hàng sẽ hoàn toàn tránh được các rủi ro về bất đồng ngôn ngữ, về máy để băng vắng, tín hiệu hộp thư thoại và các tín hiệu khác và chỉ phải trả khoản dịch vụ phí là 0,5 USD cho các trường hợp đó hoặc khi người cần gọi đi vắng.

c) Thủ tục đăng ký:

- Thuê bao của mạng VNPT ở bất kỳ đâu khi quay số 110 sẽ gặp ĐTV tổng đài quốc tế.

- Khi đăng ký, khách hàng cần cung cấp thông tin về tên, số máy điện thoại của mình và tên nước, số máy và tên, chức danh hoặc số máy nhánh (nếu có) của người được gọi.

d) Phương thức tính cước: 1 + 1 gọi người

- Cước đàm thoại kéo dài chưa đến 01 phút, tính cước 01 phút đầu.

- Phần lẻ cuối cùng của phút tiếp theo chưa đến 01 phút được tính tròn thành 01 phút.

e) Cước phí:

- Sau khi hết thời gian 03 phút chờ mà không tìm được người cần gặp thì người gọi trả cước tiếp thông 0,5 USD/cuộc và ĐTV tổng đài quốc tế có trách nhiệm báo cho người gọi biết. Nếu người gọi yêu cầu hoặc đồng ý chờ thêm thời gian để tìm người cần gặp mà vẫn không gặp được thì thời gian chờ thêm mỗi phút trả 0,5 USD. Trường hợp sau đó gặp được người cần gặp thì cước phí gồm cước tiếp thông, cước thời gian chờ và cước gọi người theo chế độ 1 + 1 kể từ lúc bắt đầu đàm thoại.

- Các cuộc điện thoại gọi người qua điện thoại viên tổng đài quốc tế thì cước phí dịch vụ 0,5 USD/cuộc đối với một trong các trường hợp sau:

- + Người gọi đăng ký sai số máy, máy được gọi không có tên người cần tìm.

- + Người được gọi đi vắng, không nói chuyện được, từ chối nói chuyện.

+ Người được gọi đổi số (trừ trường hợp thông báo này do hệ thống thông báo tự động của tổng đài thông báo đổi số).

+ Trường hợp gặp máy có băng thông báo (không thể nhấn vào băng).

+ Số được gọi trả lời bằng tín hiệu fax, mô-đem truyền số liệu, máy nhấn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấn vào được.

+ Trường hợp gặp máy có băng nhấn, hộp thư thoại, điện thoại ảo mà người gọi không nhấn thì vẫn phải trả cước phí 0,5 USD; nếu có nhấn thì coi như cuộc gọi hoàn thành và cước phí như cuộc gọi số (không phải trả cước phí dịch vụ 0,5 USD).

+ Người được gọi có số máy lẻ của tổng đài PABX thì trả cước phí dịch vụ 0,5 USD khi máy lẻ không có người thưa máy, có băng nhấn, hộp thoại mà không nhấn, có tín hiệu fax, mô-đem truyền số liệu, máy nhấn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấn vào được.

+ Nếu nhấn vào băng, hộp thoại hoặc gặp được người cần gặp thì trả cước như một cuộc đàm thoại bình thường theo chế độ 1+1 kể từ lúc bắt đầu đàm thoại (không phải trả cước phục vụ 0,5 USD).

2.2.3. Dịch vụ facsimile (fax)

Dịch vụ fax là nghiệp vụ Bưu điện dùng để truyền đưa nguyên bản những tin tức có sẵn trên giấy (sơ đồ, biểu mẫu, bản vẽ, văn thư, hình ảnh... được gọi chung là bức fax) từ nơi này đến nơi khác qua thiết bị mạng lưới viễn thông trong nước hoặc quốc tế.

a) Hiệu quả của dịch vụ:

- Tránh được các rủi ro khi máy được gọi là các tín hiệu khác ngoài tín hiệu fax.

- Thời gian xử lý nghiệp vụ cho đến khi điện thoại viên nổi thông tín hiệu fax cho khách hàng không bị tính vào thời gian tính cước, nếu việc truyền fax chưa đạt kết quả thì khách hàng chỉ việc yêu cầu gửi tiếp lại, thời gian các lần gửi tiếp lại sẽ cộng dồn với lần gửi đầu tiên, không bị tính rời từng lần gửi.

b) Cách sử dụng:

- Dịch vụ fax thuê bao (Telefax): là thiết bị của nhà thuê bao, máy đầu cuối được lắp đặt tại thuê bao dùng đường điện thoại thông thường để liên lạc fax với các thiết bị fax khác thuộc mạng lưới viễn thông trong nước và với nước ngoài.

- Dịch vụ fax công cộng (Bureaufax/Public Fax – BFAF): được mở tại cơ sở của Bưu điện để nhận hoặc thu, truyền đưa hoặc giao phát các bức fax theo yêu cầu của khách hàng ở trong nước và với nước ngoài.

- Dịch vụ fax kết hợp: là liên lạc fax thực hiện giữa fax thuê bao với fax công cộng của bưu cục và ngược lại.

- Fax phát nhanh (Express): dùng trong những trường hợp khách hàng yêu cầu được ưu tiên truyền phát nhanh trong phạm vi phát trực tiếp của Bưu điện đến.

- Thuê phát fax: phạm vi phát bức fax được thực hiện như phát bức điện báo.

- Yêu cầu báo phát: người gửi yêu cầu Bưu điện báo cho mình biết ngày giờ phát bức fax cho người nhận.

- Gửi, phát qua máy fax: người gửi phải ký hợp đồng với Bưu điện.

Lưu ý: Người sử dụng cần biết những thông tin tối thiểu khi chuyển fax để tránh những rủi ro ngoài ý muốn do thao tác. Nhà cung cấp – các Bưu điện khi lắp đặt thiết bị cho khách hàng cần có những hướng dẫn cụ thể. Khách hàng cũng cần phân biệt cước phí của Telefax và Bureaufax.

2.2.4. Dịch vụ Điện thoại Collect Call nhân công

Dịch vụ Điện thoại Collect Call nhân công (Manual Collect Call) là dịch vụ điện thoại thu cước ở người được gọi có sự trợ giúp của điện thoại viên. Đây là cuộc gọi điện thoại quốc tế mà người nhận cuộc gọi ở phía nước ngoài trả cước đàm thoại.

a) Đặc trưng:

- Do điện thoại viên tổng đài quốc tế thiết lập.

- Cuộc đàm thoại chỉ được thiết lập khi máy được gọi có đăng ký sử dụng dịch vụ này và phía được gọi đồng ý trả cước cho cuộc gọi.

- Cước phí do người được gọi thanh toán. Người gọi tại Việt Nam chỉ phải thanh toán phí dịch vụ 0,2 USD/cuộc.

- Ngay khi đăng ký người gọi phải nói tên dịch vụ này và cung cấp đầy đủ họ tên của người gọi và người được gọi.

- Mới có 08 nước mở dịch vụ Collect Call một chiều với Việt Nam: Mỹ, Pháp, Ca-na-đa, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Úc, Niu Di-lân, Nhật Bản.

- Dịch vụ này áp dụng cho mọi đối tượng.

b) Hiệu quả của dịch vụ:

Dịch vụ này rất tiện ích cho các khách hàng không có khả năng về tài chính để thanh toán cước đàm thoại đi 08 nước (Mỹ, Pháp, Ca-na-đa, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Úc, Niu Di-lân, Nhật Bản) tại Việt Nam mà để người được gọi thanh toán tại nước gọi đến.

c) Thủ tục đăng ký:

- Khách hàng từ các máy cố định quay số 110 đăng ký cuộc gọi với ĐTV tổng đài quốc tế.

- Khi đăng ký dịch vụ, khách hàng phải cung cấp đầy đủ các thông tin sau:

+ Số máy gọi và họ tên người gọi;

+ Tên nước, số máy được gọi và họ tên người được gọi.

Chú ý:

- Chỉ có các tổng đài thuộc Công ty Viễn thông Quốc tế (VTI) mới được tiếp thông cuộc đàm thoại Collect Call.

- GDV bưu điện tỉnh cần lưu lại các thông tin về người gọi để phòng trường hợp có khiếu nại về thanh toán cước.

d) Cuộc phí:

- Đối với cuộc gọi thành công: Người sử dụng tại Việt Nam thanh toán cước dịch vụ 0,2 USD/cuộc.

- Đối với các cuộc gọi không thành công: Người sử dụng vẫn phải thanh toán cước phí dịch vụ 0,2 USD/cuộc trong các trường hợp sau:

+ Người được gọi từ chối trả cước cuộc gọi.

+ Người được gọi đi vắng theo thông báo của đầu được gọi.

- Trường hợp gặp máy có băng nhấc, hộp thư thoại, điện thoại ảo, nếu có nhấc thì coi như cuộc gọi hoàn thành và tính cước như cuộc gọi số.

- Thu cước phục vụ 454 đồng/cuộc đối với các cuộc gọi không thành công khác do:

+ Người gọi đăng ký sai số máy, máy được gọi không có tên người cần tìm.

+ Người được gọi đổi số (trừ trường hợp thông báo này do hệ thống thông báo tự động của tổng đài thông báo đổi số).

+ Số máy được gọi trả lời bằng tín hiệu fax, mô-dem truyền số liệu, máy nhấc tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấc vào được.

+ Trường hợp gặp máy có băng nhấc, hộp thư thoại, điện thoại ảo mà không nhấc thu cước 454 đồng/cuộc.

+ Trường hợp gặp máy có băng thông báo (không thể nhấc vào băng).

+ Số máy được gọi không được phép sử dụng dịch vụ Collect Call theo thông báo của điện thoại viên nước gọi đến hoặc bằng băng thông báo.

+ Máy được gọi có người trả lời nhưng bất đồng ngôn ngữ không thể nói chuyện được.

* Trường hợp người được gọi từ chối trả cước, máy được gọi có băng nhấc, hộp thư thoại, điện thoại ảo thì ĐTV tổng đài quốc tế sẽ thông báo cụ thể từng trường hợp để người sử dụng có thể yêu cầu chuyển từ dịch vụ Collect Call sang dịch vụ Điện thoại gọi số hoặc dịch vụ Điện thoại tìm người.

2.2.5. Dịch vụ Điện thoại quốc tế giấy mời

Điện thoại quốc tế giấy mời (Messenger Call) là cuộc gọi mà người sử dụng yêu cầu điện thoại viên quốc tế gửi giấy mời tới một người mà người sử dụng có nhu cầu đàm thoại đến một nơi xác định để tiến hành đàm thoại.

a) Đặc trưng:

- Do ĐTV tổng đài quốc tế cả hai phía cùng thiết lập.
- Tại Việt Nam chỉ có dịch vụ giấy mời đến.
- Cước đàm thoại do người mời (ở nước ngoài) trả. Người được mời (tại Việt Nam) chỉ trả phí dịch vụ 0,45 USD/cuộc.

b) Hiệu quả của dịch vụ:

Tiện ích cho các gia đình chưa có máy điện thoại tại nhà và người thân quen ở các nước muốn đàm thoại trực tiếp vào một khoảng thời gian định sẵn.

c) Thủ tục đăng ký:

** Nhận và chuyển giấy mời:*

- ĐTV nước ngoài chuyển các chi tiết về họ, tên, địa chỉ của người được mời, thời gian đàm thoại cho ĐTV tổng đài quốc tế Việt Nam.

- ĐTV tổng đài quốc tế Việt Nam nhận yêu cầu rồi chuyển tiếp các chi tiết trên đến Bưu điện tỉnh theo địa chỉ giấy mời.

- Việc chuyển tiếp giấy mời tới tay người được mời thuộc trách nhiệm của Bưu điện tỉnh.

** Tiếp thông giấy mời:*

- Đến giờ hẹn người được mời tới Bưu cục gần nhất, đưa giấy mời cho GDV tại bưu cục.

- GDV có trách nhiệm gọi tổng đài quốc tế thông báo khách chờ giấy mời tại số của bưu cục.

- ĐTV tổng đài quốc tế sau khi liên lạc được tổng đài mời sẽ gọi lại máy nơi khách hàng chờ để tiếp thông.

2.2.6. Dịch vụ Điện thoại hội nghị quốc tế

Điện thoại hội nghị quốc tế (International Teleconferencing) là một cuộc điện thoại bao gồm tối thiểu 03 máy thuê bao được kết nối với nhau để đàm thoại, trong đó ít nhất một máy ở nước ngoài. Số thành viên tối đa tham gia một cuộc điện thoại hội nghị là 60. Số thành viên có thể cùng tham gia ngay từ khi bắt đầu là 28. Với những thành viên thêm mới chỉ thu thêm cước kết nối và cước đàm thoại.

a) Đặc trưng:

- Hình thức thiết lập và tính cước cuộc gọi theo lựa chọn: Xác nhận hoặc không xác nhận trở lại.

- Chỉ tính cước khi đã kết nối với tất cả các thành viên tham dự.

- Việc thêm hoặc bớt người tham dự hội nghị có thể thực hiện bất cứ lúc nào theo yêu cầu.

b) Hiệu quả của dịch vụ:

Giúp cho các đơn vị, cá nhân không phải di chuyển đến một địa điểm chung để hội họp mà có thể ở ngay tại bàn làm việc hoặc tại nhà hội họp bằng điện thoại với các đối tượng cần trao đổi, tiết kiệm lớn thời gian và chi phí đi lại, ăn ở.

c) Thủ tục đăng ký:

- Bấm (quay) số 110 đăng ký dịch vụ với ĐTV tổng đài quốc tế.

- ĐTV khi nhận đăng ký phải đề nghị khách hàng cung cấp đầy đủ thông tin sau:

+ Máy chủ gọi (phải là máy cố định tại Việt Nam);

+ Các số máy tham gia hội nghị;

+ Dịch vụ kèm theo cho từng máy tham gia hội nghị:
Hạn chế thời gian (không sử dụng dịch vụ Collect Call);

+ Ngày giờ diễn ra hội nghị;

+ Loại đăng ký có hay không có xác nhận trở lại.

d) Cước phí của một cuộc Điện thoại hội nghị quốc tế:

**Tổng cước phí = Cước đăng ký + Tổng cước kết nối
+ Cước đàm thoại**

- Cước đăng ký có hai loại: Cước đăng ký có xác nhận trở lại và cước đăng ký không có xác nhận trở lại.
- Cước kết nối: 01 phút điện thoại tiếp theo/01 đường.
- Cước đàm thoại: Bằng tổng cước phí đàm thoại từ người khởi đầu cuộc gọi tới tất cả các bên theo các cự ly tương ứng với bảng cước quốc tế và trong nước hiện hành.

2.2.7. Dịch vụ 1713 (Hỗ trợ gọi 171 quốc tế)

Là cuộc gọi đi quốc tế bằng mã tiết kiệm 171 được điện thoại viên trợ giúp quay số. Khách hàng sẽ được kết nối với số máy ở nước ngoài được xác định rõ khi đăng ký đàm thoại.

a) Đặc trưng:

- Là điện thoại có sự trợ giúp của ĐTV nhưng không có các dịch vụ gọi số, tìm người như gọi nhân công truyền thống và phương thức tính cước giống IDD.
- Mức cước áp dụng chung cho tất cả các nước.
- Không bị tính dịch vụ phí các trường hợp đặc biệt như dịch vụ gọi số.
- Đối tượng sử dụng là các máy điện thoại cố định trên mạng của VNPT.

b) Hiệu quả của dịch vụ:

Đây là dịch vụ của VNPT ưu việt hơn hẳn so với các nhà khai thác dịch vụ VoIP khác trên mạng lưới do có

sự trợ giúp của điện thoại viên nhưng cước phí được tính như khách hàng tự bấm số gọi đi và tránh được hoàn toàn rủi ro, không phải trả bất kỳ khoản dịch vụ phí nào khi cuộc gọi vì lý do nào đó không thực hiện được.

c) Thủ tục đăng ký:

- Khách hàng quay số 1713 đăng ký với điện thoại viên tổng đài quốc tế.

- Khi đăng ký cần cung cấp thông tin về tên, số máy của mình, tên nước và số máy cần gọi.

d) Cước phí:

- Cước được tính theo phút đầu và đơn vị 06 giây cho thời gian liên lạc của phút tiếp theo. Cuộc gọi chưa đến một (01) phút được tính là phút đầu. Phần lẻ thời gian cuối cùng của cuộc liên lạc chưa đến 06 giây được tính tròn thành 1 đơn vị 6 giây.

- Cước liên lạc từ 7h00 đến 23h00 các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy áp dụng giá bình thường: 0,63 USD/phút đầu và 0,063 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

- Cước liên lạc từ 23h00 hôm trước đến 7h00 sáng hôm sau các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy, cả Chủ nhật và ngày lễ áp dụng giá tiết kiệm: 0,52 USD/phút đầu và 0,052 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

- Cước phục vụ: 0,2 USD/cuộc gọi thành công.

2.2.8. Dịch vụ giải đáp 142, 143

Là dịch vụ mà khách hàng có thể gọi đến bất kỳ thời điểm nào trong ngày để yêu cầu được giải đáp các

thông tin về giá cước điện thoại quốc tế; mã nước, mã vùng của các nước trên thế giới khi chỉ biết tên nước, tên vùng hoặc ngược lại; thông tin về số cước phí phải trả cho một thời gian đàm thoại cụ thể hoặc giới hạn tối đa một cuộc đàm thoại đi quốc tế với một khoản tiền hạn chế cụ thể; yêu cầu điện thoại viên tư vấn nên dùng dịch vụ điện thoại quốc tế nào trên mạng VNPT cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của riêng mình; ngoài ra khách hàng có thể được giải thích, hướng dẫn chi tiết các vấn đề liên quan đến việc sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế.

a) Đối tượng phục vụ:

Tất cả các thuê bao thuộc mạng VNPT.

b) Thời gian phục vụ: 24/24 giờ.

c) Cước phí: Miễn phí.

2.3. Các dịch vụ khác

2.3.1. Dịch vụ Thuê kênh riêng quốc tế

Dịch vụ Thuê kênh riêng quốc tế (International Private Leased Circuit Service) là dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu kết nối thông tin trực tiếp, cố định giữa trụ sở/chỉ nhánh của khách hàng đóng tại Việt Nam với trụ sở/chỉ nhánh của khách hàng ở nước ngoài.

a) Đặc tính kỹ thuật:

- Truyền dẫn theo thời gian thực, không bị trễ.

- Cấu hình “điểm - điểm” theo tiêu chuẩn tương tự (analog) hoặc số (digital) với các loại kênh đa dạng từ tiêu chuẩn M.1040 đến tốc độ 155 Mbit/s.

- Có khả năng kết nối giữa các mạng LAN, WAN.

b) Hiệu quả của dịch vụ:

- Rất tiện ích cho những khách hàng thường xuyên sử dụng, sử dụng nhiều kênh liên lạc một lúc và tần suất sử dụng lớn.

- Khách hàng chỉ phải trả một khoản phí cố định hàng tháng để sử dụng đường liên lạc cấp riêng cho khách hàng 24/24 giờ/ngày với chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Với đường dùng riêng này, độ an toàn và tính bảo mật thông tin của khách hàng sẽ được đảm bảo rất cao.

- Khách hàng sẽ được hưởng giải pháp tổng thể (từ khảo sát, tư vấn, thiết kế, cung cấp thiết bị, hỗ trợ,... đến bảo trì và bảo dưỡng thường xuyên).

- Qua kênh thuê riêng, khách hàng có thể sử dụng các loại hình dịch vụ như điện thoại, fax, truyền số liệu,...

- Dịch vụ này đặc biệt thích hợp và có hiệu quả đối với khách hàng có nhu cầu trao đổi thông tin thường xuyên với lưu lượng lớn từ Việt Nam đi quốc tế và ngược lại. Tùy vào nhu cầu thông tin quốc tế, khách hàng có thể thuê kênh tốc độ 9,6 kbit/s, 64 kbit/s, 128 kbit/s, 256 kbit/s... 45 Mbit/s, 155 Mbit/s.

- Trường hợp khách hàng gặp khó khăn về chỗ đặt thiết bị, nhân viên vận hành, khai thác và bảo dưỡng, nguồn điện không ổn định,... thì khách hàng có thể thuê địa điểm đặt thiết bị tại trụ sở của Công ty Viễn thông Quốc tế tại các trung tâm dưới đây. Với đội ngũ chuyên gia nhiều kinh nghiệm thực tế, tay nghề cao và điều kiện phòng máy đạt tiêu chuẩn quốc tế, khách hàng có thể yên tâm hơn với mạng dùng riêng rộng khắp trên toàn quốc của khách hàng.

- Hiện nay Công ty Viễn thông Quốc tế có 03 Trung tâm đặt tại ba khu vực: Bắc - Trung - Nam để tiếp nhận yêu cầu của khách hàng, tư vấn miễn phí cho khách hàng hoàn thành các thủ tục theo quy định của Nhà nước đối với dịch vụ này và Trung tâm sẽ trực tiếp ký hợp đồng dịch vụ với khách hàng.

- Khách hàng chủ động liên hệ với một trong ba địa chỉ dưới đây khi có nhu cầu sử dụng dịch vụ:

1. Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 1

57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 8354405 Fax: (84-4) 8410009

2. Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 2

142 Điện Biên Phủ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 8298238 Fax: (84-8) 8228845

3. Trung tâm Viễn thông Quốc tế khu vực 3

03 Lý Tự Trọng, Đà Nẵng

Điện thoại: (84-511) 824966 Fax: (84-511) 822242

- Trừ những trường hợp đặc biệt, trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, Công ty Viễn thông Quốc tế sẽ bàn giao kênh cho khách hàng.

- Về thông tin cước phí, khách hàng truy nhập vào địa chỉ <http://www.vnpt.com.vn> để biết thêm chi tiết.

2.3.2. Dịch vụ VSAT

Dịch vụ VSAT (Very Small Aperture Terminal service) là dịch vụ thông tin liên lạc trực tiếp qua vệ tinh bằng các trạm mặt đất có ăng-ten cỡ nhỏ (đường kính điển hình là 2,4 m).

a) Các ứng dụng của dịch vụ VSAT

- Thiết lập kênh thuê riêng trong nước và khu vực châu Á.

- Thiết lập mạng chuyên dùng: VSAT thuê bao, VSAT chuyên thu, chuyên phát,... với các kỹ thuật DAMA, PAMA, TDM/TDMA, SNG.

- Phục vụ Truyền hình hội nghị hoặc Cầu truyền hình.

- Đối với việc thông tin liên lạc giữa giàn khoan ngoài khơi và đất liền, thiết bị ổn định cho trạm VSAT sẽ được sử dụng để đảm bảo chất lượng phục vụ cao nhất.

- Dịch vụ phát hình lưu động cũng là một trong những ứng dụng của dịch vụ VSAT. Được sự đồng ý của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, hiện nay Công ty Viễn thông Quốc tế đã triển khai hệ thống VSAT lưu động để đáp ứng những nhu cầu phát hình

tại những nơi xa xôi, khó triển khai mạng hữu tuyến. Dịch vụ phát hình lưu động đặc biệt phù hợp với những khách hàng có nhu cầu truyền hình trực tiếp các sự kiện đặc biệt trong lĩnh vực chính trị, thể dục thể thao, âm nhạc, thiên tai,...

b) Hiệu quả của dịch vụ VSAT

- Đảm bảo thông tin liên lạc khẩn cấp.
- Là phương tiện thông tin liên lạc lý tưởng ở những vùng xa xôi, nông thôn, hải đảo, biên giới, giàn khoan ngoài khơi, các Điểm Bưu điện - Văn hóa xã,... và những công việc kinh doanh có tầm quan trọng đặc biệt như ngân hàng, dầu khí, khai khoáng,...
- Đáp ứng đa dịch vụ như: thoại, fax, truyền số liệu, video, ISDN,...
- Thời gian cung cấp dịch vụ nhanh chóng, độ tin cậy cao, ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- Có thể phục vụ bất cứ nơi đâu tại Việt Nam và khu vực châu Á.

2.3.3. Dịch vụ VSAT TDM/TDMA

Các dịch vụ VSAT TDM/TDMA đặc biệt phù hợp đối với các nhà cung cấp dịch vụ Internet (Internet Service Provider - ISP), ngân hàng, tổ chức tài chính và bảo hiểm, công ty thương mại bán lẻ, hãng hàng không, khách sạn, công ty khai thác hay phân phối năng lượng,...

Với công nghệ ngày càng phát triển, không chỉ riêng dịch vụ VSAT mà các dịch vụ viễn thông quốc tế

đã, đang và sẽ ứng dụng những kỹ thuật tiên tiến, hiện đại. Để nâng cao chất lượng dịch vụ, khắc phục những hạn chế của hệ thống mỗi kênh một sóng mang của VSAT (VSAT Single Channel Per Carrier - VSAT SCPC), Công ty VTI đã triển khai hệ thống VSAT TDM/TDMA (Time Division Multiplexed/Time Division Multiple Access: Ghép kênh theo thời gian/Đa truy nhập phân chia theo thời gian) và sẵn sàng cung cấp dịch vụ cho khách hàng kể từ ngày 15/3/2001.

Như vậy mạng VSAT sử dụng kỹ thuật TDM/TDMA được gọi là mạng VSAT TDM/TDMA. Các dịch vụ được cung cấp trên mạng VSAT TDM/TDMA được gọi là các dịch vụ VSAT TDM/TDMA. Mạng VSAT TDM/TDMA cũng bao gồm ba phần chủ yếu: Các trạm đầu cuối thuê bao VSAT (trạm “tù xa” (Remote)) đặt tại địa điểm khách hàng, trạm HUB đặt tại 57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội và sử dụng dung lượng trên vệ tinh Thaicom-3.

Các dịch vụ VSAT TDM/TDMA bao gồm:

- Giải pháp mạng dùng riêng cho các đối tượng khách hàng nêu trên.

- Làm phương tiện truyền dẫn kết nối với mạng X.25 và Internet và giữa các trạm từ xa với nhau. Chủ yếu để phục vụ những nơi xa xôi, hẻo lánh không có khả năng triển khai mạng chuyển mạch gói X.25 hay Internet.

- Thuê bao trạm VSAT làm phương tiện kết nối với mạng Internet và X.25 và giữa các trạm từ xa với nhau.

- Thuê bao trạm VSAT chuyên thu phục vụ truyền số liệu quảng bá.

- Cho thuê thiết bị.

Hệ thống VSAT TDM/TDMA hỗ trợ rất nhiều các thủ tục truyền số liệu như X.25, Internet, SDLC/HDL (Synchronous Data Link Channel/High-level Data Link Control: Điều khiển tuyến số liệu đồng bộ/Điều khiển tuyến kết nối số liệu mức cao), Ethernet, Token-Ring (Mạng vòng có dùng thẻ bài),... Hiện tại Công ty Viễn thông Quốc tế chưa cung cấp dịch vụ thoại qua mạng VSAT TDM/TDMA. Các ứng dụng chủ yếu bao gồm:

- Truy nhập mạng Internet, X.25.

- Kết nối các máy nhánh với máy chủ trong mạng LAN (Client/Server).

- Kết nối các mạng LAN/WAN với nhau.

- Cung cấp các đường truyền số liệu tốc độ cao.

2.3.4. Dịch vụ INMARSAT

Dịch vụ INMARSAT là dịch vụ thông tin liên lạc di động qua vệ tinh, đảm bảo cung cấp cho khách hàng các dịch vụ viễn thông nhanh chóng, tiện lợi và tin cậy vượt qua mọi trở ngại về không gian.

Hiện nay, Công ty Viễn thông Quốc tế đang cung cấp hai loại thiết bị INMARSAT là INMARSAT-M và INMARSAT mini-M, được thiết kế rất đơn giản, gọn nhẹ và cơ động, có thể sử dụng trong mọi điều kiện về địa lý để truyền và nhận tín hiệu thoại, fax và số liệu.

Dưới đây là một số chỉ tiêu cơ bản về hai loại dịch vụ và thiết bị này:

Chỉ tiêu	INMARSAT-M	INMARSAT mini-M
Trọng lượng	9 kg	2,4 kg
Kích cỡ	368 x 444 x 110 mm	57 x 260 x 260 mm
Tốc độ	Thoại: 6,4 kbit/s Fax và số liệu: 2,4 kbit/s	Thoại: 4,8 kbit/s Fax và số liệu: 2,4 kbit/s

Với dịch vụ INMARSAT-M và INMARSAT mini-M, khách hàng có thể truy nhập mạng điện thoại công cộng toàn cầu vào bất cứ lúc nào, tại bất cứ nơi đâu.

INMARSAT-M và INMARSAT Mini-M là phương tiện thông tin liên lạc cơ động và lý tưởng cho các thương gia, các nhà ngoại giao, nhà báo, nhân viên cứu hộ, các đội thăm dò địa chất, khai thác khoáng sản ở các vùng xa xôi hẻo lánh,...

2.3.5. Dịch vụ Thu - Phát hình quốc tế

Dịch vụ Thu - Phát hình quốc tế (International Television Transmission Service) là dịch vụ sử dụng hệ thống truyền dẫn quốc tế (thông tin vệ tinh và cáp quang quốc tế) để thu phát tín hiệu truyền thanh và truyền hình với quốc tế về nội dung ngoại giao, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, thể thao,...

Dịch vụ này đáp ứng các yêu cầu truyền tin tức bằng hình ảnh mang tính thời sự nhân dịp có các sự kiện chính trị lớn hoặc các hội nghị, hội thảo chuyên ngành quốc tế.

Dịch vụ này được thực hiện theo các dạng phát băng hoặc thu băng, hoặc truyền trực tiếp các sự kiện ở các địa điểm khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam thông qua các trung tâm Thu - Phát hình của Công ty Viễn thông Quốc tế tại Hà Nội, Đà Nẵng hoặc thành phố Hồ Chí Minh nhằm đảm bảo sự nhanh nhạy và cập nhật thông tin. Đây là một trong những tiêu chuẩn rất quan trọng đối với các hãng phát thanh và truyền hình trên thế giới.

Với thông tin vệ tinh: Công ty Viễn thông Quốc tế đảm bảo cung cấp dịch vụ Thu - Phát hình quốc tế chất lượng cao với các nước trên thế giới qua hệ thống các trạm mặt đất hiện đại, làm việc với các vệ tinh INTELSAT trên Thái Bình Dương (POR-174°E) và Ấn Độ Dương (IOR-60°E, IOR-62°E, IOR-64°E) và một số vệ tinh khác như Thaicom, Measat, Palapa. Mặt khác dịch vụ này cũng có thể được truyền qua hệ thống phát hình lưu động là các xe VSAT Flyaway. Các xe này có thể triển khai bất kỳ ở địa điểm nào và với các vệ tinh có tầm nhìn trực tiếp.

Với thông tin qua cáp quang quốc tế: Công ty Viễn thông Quốc tế có thể kết nối qua các tuyến cáp quang biển như T-V-H, SEA-ME-WE-3, các tuyến quá giang khác hoặc qua cáp quang đất liền CSC đi các nước trong khu vực.

Đội ngũ chuyên viên của Công ty Viễn thông Quốc tế có trình độ, chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm sẵn sàng phục vụ 24 giờ mỗi ngày, 07 ngày mỗi tuần theo yêu cầu của khách hàng.

Đặc biệt, với thiết bị Flyaway, Công ty Viễn thông Quốc tế có thể đảm bảo phát hình trực tiếp tại nơi phát sinh sự kiện do khả năng cơ động linh hoạt cao của thiết bị và kỹ thuật truyền hình số.

2.3.6. Dịch vụ Truyền hình hội nghị quốc tế

Thực tế đã chứng minh rằng thông tin liên lạc chiếm vị trí vô cùng quan trọng trong việc hội thảo để đưa ra các quyết định đúng đắn và kịp thời. Đó chính là những lợi ích lớn nhất của dịch vụ Truyền hình hội nghị quốc tế (International Video-conferencing service) do Công ty Viễn thông Quốc tế cung cấp. Đây là một dịch vụ hữu hiệu nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho việc đi lại, sinh hoạt và tổ chức những cuộc hội nghị quốc tế.

Dịch vụ Truyền hình hội nghị quốc tế cho phép những người tham dự tại nhiều địa điểm từ các quốc gia khác nhau có thể nhìn thấy và trao đổi trực tiếp với nhau (qua màn hình vô tuyến) như giữa họ không hề có khoảng cách.

Hiện nay có hai hình thức để kết nối dịch vụ này:

- Dùng kênh riêng để kết nối với tốc độ $n \times 64$ kbit/s (Thông thường là 384 kbit/s) và cao nhất là 2 Mbit/s dưới dạng điểm - điểm hoặc điểm - đa điểm. Tuy nhiên hình thức kết nối này thường đắt tiền và việc thiết lập kênh thuê riêng sẽ khó khăn trong trường hợp điểm kết nối quốc tế không có hướng liên lạc trực tiếp.

- Dùng qua dịch vụ ISDN: Việc thiết lập dịch vụ sẽ thông qua các đường điện thoại công cộng ISDN và vì vậy sẽ có thể liên lạc được với bất kỳ nước nào có dịch vụ ISDN đã được thử nghiệm với nhau. Dịch vụ này có chi phí cước rẻ (hiện nay cước gọi đi được tính như cước IDD cho một kênh B tốc độ 64 kbit/s). Tuy nhiên, khách hàng cũng phải trả chi phí thuê phòng và dịch vụ tại nhà cung cấp dịch vụ nếu có yêu cầu. Thông thường khách hàng có nhiều nhu cầu về dịch vụ này với tốc độ thuê là 6B + D tức là 400 kbit/s.

Hơn hẳn so với điện thoại, hệ thống truyền hình hội nghị cho phép bạn tiếp xúc với người nói chuyện thông qua giọng nói và hình ảnh. Trước đây khi mạng số liên kết đa dịch vụ (ISDN) chưa ra đời, để thực hiện các buổi truyền hình hội nghị người ta phải sử dụng hệ thống kênh thuê riêng với chi phí rất cao. Nhưng ngày nay với sự xuất hiện của mạng ISDN thì giá thành không phải là vấn đề đối với dịch vụ này. Nhờ có mạng ISDN, việc thực hiện các cuộc truyền hình hội nghị trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn.

Trong một cuộc truyền hình hội nghị, quý khách có thể trình bày ý kiến, giới thiệu các biểu đồ, hình ảnh, sản phẩm và nhận được thông tin phản hồi từ đối tác thông qua hình ảnh, cử chỉ, giọng nói của họ. Từ đó mọi quý khách tìm ra phương cách phù hợp nhất để thuyết phục, đàm phán và đi đến những quyết định đúng đắn.

Đặc biệt, dịch vụ Truyền hình hội nghị quốc tế sẽ là một công cụ hữu ích và hiệu quả trong việc phục vụ công tác đào tạo, giảng dạy hoặc trợ giúp y tế từ xa.

Phần 3

HỎI - ĐÁP SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

I. CÁC DỊCH VỤ THUÊ BAO TỰ QUAY TRỰC TIẾP ĐI QUỐC TẾ

1. Dịch vụ Điện thoại quay trực tiếp đi quốc tế

Hỏi: Tôi muốn gọi một số máy ở nước ngoài thì tôi phải thực hiện như thế nào?

Đáp: Khi muốn gọi một số máy nước ngoài, bạn phải tuân thủ theo trình tự sau:

Mã quốc tế (00) - Mã nước - Mã vùng - Số máy cần gọi

Chú ý: Hầu hết các nước khi mã vùng bắt đầu bằng số “0” thì không quay số “0” đó, trừ một số trường hợp ngoại lệ như gọi tới I-ta-li-a và Nga.

Hỏi: Tôi muốn gọi số điện thoại 076 2485464 ở Hà Lan, tôi phải thực hiện như thế nào?

Đáp: Bạn bỏ số 0 trước mã vùng “76” khi quay số, chỉ quay 00 31 76 2485464 là được.

Hỏi: Tôi muốn gọi một số điện thoại ở Nga thì gọi như thế nào?

Đáp: Muốn gọi đi Nga, bạn phải quay 007 (mã nước) sau đó là số điện thoại gồm 10 chữ số.

Ví dụ:

- Nếu muốn gọi số điện thoại 095 4623572 thì quay 007 095 4623572 (Không phải bỏ số “0” vì “095” là mã vùng).

- Nếu muốn gọi số điện thoại 850 32141368 thì quay 007 50 32141368 (Không quay số “8” vì số “8” là để gọi trong nước Nga, từ tỉnh này tới tỉnh khác).

Hỏi: Tôi quay số 00 39 816792354 (đi I-ta-li-a) sao không nhận được tín hiệu trả lời?

Đáp: I-ta-li-a là nước mà phải quay thêm số “0” trước mã vùng đối với các máy thuộc mạng cố định, nghĩa là phải quay đủ số 00 39 081 6792354 .

Hỏi: Muốn gọi đi Mỹ (hoặc Ca-na-đa) thì mã vùng phải quay như thế nào?

Đáp: Các số máy của Mỹ (hoặc Ca-na-đa) thông thường bao giờ cũng có đủ 10 chữ số, trong đó 3 chữ số đầu là mã vùng, chỉ việc quay 001 trước số máy gồm 10 chữ số là đủ.

Hỏi: Tại sao tôi gọi đi quốc tế không được, đang quay số đã có tín hiệu báo bận?

Đáp: Trường hợp của bạn có hai khả năng xảy ra:

- Máy điện thoại bạn đang sử dụng chưa mở dịch vụ gọi đi quốc tế. Xin mời bạn quay tổng đài 500 (ở Hà Nội) hoặc 119 (ở các tỉnh) để kiểm tra.

- Cách quay chưa đúng hoặc quay chưa đúng số.

Chú ý: Nghe các thông báo tiếp sau đó hoặc gọi 142 để được hướng dẫn.

Hỏi: Tại sao khi tôi gọi đi quốc tế thì được thông báo “Số máy này hiện nay chưa có” dù trước đó tôi vẫn liên lạc được?

Đáp: Trường hợp này có nhiều khả năng xảy ra:

- Bạn thao tác sai trong quá trình bấm số quốc tế, cần kiểm tra lại số máy thật cẩn thận, bấm số phải dứt khoát, tránh bị kẹt số, không dừng lâu giữa các số.

- Có thể số máy này đã được đổi số hoặc bị cắt vì nhiều lý do của mạng viễn thông nước đến. Nên gọi 110 yêu cầu điện thoại viên trợ giúp hoặc hỗ trợ quay số, quý khách sẽ nhận được câu trả lời chính xác nhất.

Hỏi: Tại sao tôi gọi đi nước ngoài mà không nghe thấy có tín hiệu gì, chỉ im lặng?

Đáp: Trường hợp này có nhiều khả năng xảy ra:

- Do khi đó thiết bị tổng đài đang chọn đường ra nên chưa có tín hiệu hồi đáp.

- Do quay thiếu số, hệ thống chờ quay tiếp đủ số.

- Có thể đường dây hoặc máy đang bận.

Nên kiên nhẫn chờ một chút, chắc chắn sẽ có tín hiệu báo tình trạng cuộc gọi hoặc gọi 110 yêu cầu điện thoại viên hỗ trợ, bạn sẽ nhận được câu trả lời chính xác nhất.

Hỏi: Tôi gọi đi quốc tế chỉ nghe thấy có băng tiếng nước ngoài, tại sao lại bị tính cước?

Đáp: Có thể khách hàng ở nước ngoài để băng nhấc hoặc máy di động để chế độ hộp thư thoại tự động để ghi lại lời nhấc. Tín hiệu này tương đương với tín hiệu có người thưa máy nên tổng đài đã tính cước cho cuộc gọi, xin mời gọi tổng đài 110 để được hỗ trợ.

Hỏi: Tại sao tôi gọi sang máy cố định ở nước ngoài lại có thông báo đóng máy hoặc ra khỏi vùng?

Đáp: Vì máy cố định dùng chế độ chuyển cuộc gọi sang máy di động. Khi máy cố định nhận được tín hiệu gọi đến đã tự động chuyển cuộc gọi sang máy di động và máy di động để ở chế độ đóng máy hoặc máy đang ở ngoài vùng phủ sóng.

Hỏi: Mã nước 677 là của nước nào? Tại sao tháng vừa rồi tôi không hề gọi đi quốc tế mà trong hóa đơn cước lại tính tiền gọi đi quốc tế?

Đáp: Có một số khả năng xảy ra như sau:

- Bạn đã vô tình truy nhập vào một trang Web có kết nối đến một dịch vụ đặc biệt mang mã số ở đảo Salomon. Vì vậy việc truy nhập Internet mặc nhiên được coi như một cuộc gọi tới đảo Salomon và bị tính cước quốc tế.

- 677 là mã nước đảo Solomon, nếu gọi đi Đồng Tháp chỉ cần quay 067 7xxxxx là được, do vô tình bấm nhầm 00677xxxxx, máy được gọi đã có tín hiệu trả lời, cuộc gọi đi quốc tế đã thành công nên phải trả cước quốc tế.

Hỏi: Trên máy di động của tôi có hiện số máy 0084400/ 008451100/ 0084800/ 1710000. Tôi muốn hỏi đây là những số gì và tại sao khi gọi lại thì máy báo sai số?

Đáp: Các số máy trên là những số giả của Tổng đài quốc tế thuộc VTI được gán cho các cuộc gọi từ nước ngoài về qua mạng viễn thông quốc tế của VNPT (do tổng đài các nước bạn không gửi số chủ gọi về), do đó khi gặp những số máy này, chỉ biết được là có cuộc quốc tế gọi về mà không gọi lại được số đó.

Hỏi: Những giờ nào thì áp dụng giá cước điện thoại quốc tế giảm giá?

Đáp: Giá cước điện thoại quốc tế giảm giá hàng ngày từ 23h00 hôm trước đến 07h00 sáng ngày hôm sau, cả các ngày lễ, chủ nhật.

2. Dịch vụ điện thoại Paid 800

Hỏi: Tôi muốn gọi số 800 7567842 ở Mỹ thì tôi phải quay số như thế nào?

Đáp: Bạn quay trực tiếp 001 800 7567842 hoặc đăng ký qua ĐTV.

Hỏi: Gọi số đầu 800 ở Mỹ thì tôi có phải trả tiền không?

Đáp: Số máy đầu 800 ở Mỹ là số máy của một số công ty cung cấp cho khách hàng để liên hệ với công ty khi cần, cước phí liên lạc sẽ do công ty thanh toán. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam nếu bạn gọi đi vẫn phải trả cước bình thường như đối với các cuộc gọi khác.

3. Dịch vụ Điện thoại gọi trực tiếp về tổng đài nước nhà (Home Country Direct - HCD)

Hỏi: Nếu có thẻ của hãng MCI (Mỹ) thì tôi phải gọi như thế nào?

Đáp: Bạn gọi theo thứ tự 120 11022 để gọi trực tiếp đến ĐTV Công ty Viễn thông nước Mỹ (hãng MCI) để yêu cầu thiết lập cuộc gọi.

Hỏi: Những máy nào có thể sử dụng được dịch vụ HCD?

Đáp: Các máy cố định để ở chế độ Tone, có đăng ký dịch vụ với tổng đài điện thoại địa phương.

Hỏi: Dịch vụ HCD có thể gọi tới các nước, vùng lãnh thổ nào?

Đáp: Úc, Mỹ, Ca-na-da, Pháp, Xin-ga-po, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Thụy Sĩ.

4. Dịch vụ điện thoại Collect Call tự động (Access Collect Call)

Hỏi: Tôi muốn gọi tự động đi Mỹ mà người nghe trả tiền, có được không?

Đáp: Bạn có thể tự gọi thẳng từ nhà đi Mỹ mà cước cuộc gọi sẽ do người nghe bên Mỹ trả tiền bằng cách quay 120 12345, tiếp theo bạn chờ nghe hướng dẫn quay số. Bạn thực hiện đúng như hướng dẫn, cuộc gọi sẽ được tự động kết nối tới số máy bạn cần. (Chú ý, máy điện thoại nhà bạn phải đặt ở chế độ Tone).

Hỏi: Nếu gọi theo hướng dẫn mà tôi vẫn không kết nối được thì tôi phải làm gì?

Đáp: Có thể người thừa máy bên Mỹ từ chối trả tiền cho cuộc đàm thoại này hay số máy bạn hoặc không trả lời. Bạn gọi đến tổng đài 110, ĐTV tổng đài quốc tế sẽ giúp kết nối cuộc gọi.

5. Dịch vụ Điện thoại gọi “171” quốc tế

Hỏi: Tại sao khi sử dụng dịch vụ Điện thoại gọi “171”, đôi khi tôi nghe thấy tiếng hồi âm chậm?

Đáp: Vì gọi 171 bằng phương thức IP nên đôi khi có độ trễ trong việc truyền đưa tin tức. Nếu bạn muốn chất lượng tốt hơn, nên sử dụng dịch vụ gọi quốc tế bằng phương thức truyền thống.

Hỏi: Tôi có thể chuyển fax đi quốc tế theo phương thức 171 được không?

Đáp: Được. Tuy nhiên dịch vụ gọi “171” sử dụng công nghệ IP, thông tin được chuyển đi dưới dạng các gói tin hiệu nên chất lượng chuyển fax không đảm bảo bằng phương thức truyền thống (00 - mã nước - mã vùng).

Hỏi: Tôi có thể gọi đi quốc tế từ máy di động bằng phương thức gọi 171 được không?

Đáp: Dịch vụ Điện thoại gọi “171” đã mở cho các thuê bao di động trả sau có đăng ký sử dụng dịch vụ điện thoại quốc tế trong hợp đồng thuộc các mạng VinaPhone, MobiFone, Mobinet, Callink, CDMA-WLL.

Hỏi: Muốn sử dụng dịch vụ Điện thoại gọi “171”, tôi phải quay số như thế nào?

Đáp: Bạn bấm số 171 trước cách gọi thông thường, quay 171 - 00 - mã nước - mã vùng - số điện thoại cần gọi.

Hỏi: Tôi sử dụng dịch vụ Điện thoại gọi “171” đi Nga, tại sao tôi không gọi được?

Đáp:

- Bạn kiểm tra lại cách quay số theo đúng hướng dẫn.

- Máy của bạn phải để ở chế độ đa tần (Tone) và mở dịch vụ gọi quốc tế.

- Nếu bạn vẫn không gọi được thì báo 119 kiểm tra chế độ máy, gọi ĐTV tổng đài quốc tế 1713 để kiểm tra số máy và cách quay số hoặc đề nghị hỗ trợ quay số.

Hỏi: Cuộc của dịch vụ Điện thoại gọi “171” được tính như thế nào?

Đáp: Cuộc được tính 0,63 USD/phút đầu và 0,063 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo, còn từ 23h00 hôm trước đến 07h00 sáng hôm sau và các ngày lễ, Chủ nhật thì 0,52 USD/phút đầu và 0,052 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo đi tất cả các nước. Cuộc gọi chưa đến 01 phút tính cước 01 phút, phần lẻ thời gian chưa đến 06 giây tính tròn thành 01 đơn vị 6 giây.

Hỏi: Dịch vụ Điện thoại gọi “171” quay được ở những máy nào? Nếu sử dụng từ các điểm công cộng có người phục vụ có được giảm cước theo quy định không?

Đáp: Tất cả các máy cố định để ở chế độ Tone, máy di động trả sau có mở dịch vụ gọi quốc tế. Nếu tại các điểm công cộng có người phục vụ thì phải trả thêm cước phục vụ là 454 đồng/cuộc gọi và cũng được giảm cước liên lạc theo quy định.

6. Dịch vụ Điện thoại gọi “1717” quốc tế

Hỏi: Tôi có thể gọi đi Nga từ buồng điện thoại công cộng bằng thẻ 1717 được không?

Đáp: Thẻ điện thoại 1717 có thể gọi đi tất cả các nước nếu giá trị còn lại trên thẻ đủ cho một cuộc gọi tối thiểu.

Hỏi: Tôi có điện thoại di động trả trước, muốn sử dụng dịch vụ 1717 thì tôi phải làm thế nào?

Đáp: Hiện nay đã có thẻ điện thoại 1717 với các mệnh giá khác nhau. Bạn có thể sử dụng để gọi đi quốc tế từ máy di động trả trước theo hướng dẫn ghi trên thẻ.

Hỏi: Dịch vụ Điện thoại gọi “1717” quốc tế được sử dụng cho đối tượng nào?

Đáp: Đây là dịch vụ điện thoại VoIP trả tiền trước, khách hàng mua thẻ để sử dụng. Nó được cung cấp cho tất cả các đối tượng, tất cả các máy cố định có chức năng quay số đa tần (kể cả máy khóa dịch vụ gọi đi quốc tế).

Hỏi: Xin cho biết cách sử dụng dịch vụ Điện thoại gọi “1717” quốc tế như thế nào?

Đáp: Đầu tiên khách hàng quay số 1717, bấm phím số 1 sử dụng tiếng Việt, phím số 2 sử dụng tiếng Anh, sau đó nhập mã số bí mật ghi trên thẻ trả trước rồi bấm số điện thoại cần gọi theo thứ tự 00 - mã nước - mã vùng - số máy điện thoại cần gọi.

Hỏi: Nếu muốn gọi đi quốc tế mà máy điện thoại bị khóa đường dài quốc tế (cả IDD và 110), tôi phải làm gì để có thể gọi đi quốc tế?

Đáp: Thẻ điện thoại trả trước 1717 có thể giúp bạn gọi đi tất cả các nước và gọi từ các máy cố định, máy di động trả trước.

Hỏi: Nếu có thẻ mệnh giá 50.000 liệu tôi có thể gọi đi Úc bằng cách sử dụng dịch vụ Điện thoại gọi “1717” quốc tế được không?

Đáp: Bạn có thể sử dụng được vì giá cước của dịch vụ Điện thoại gọi 1717 từ 07h00 đến 23h00 là 0,52 USD/phút đầu và 0,052 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo đi tất cả các nước.

Hỏi: Tôi muốn biết thẻ của dịch vụ gọi 1717 có gọi được đi Nga từ buồng điện thoại thẻ không?

Đáp: Bạn có thể gọi được trên phạm vi các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Hỏi: Sử dụng dịch vụ Điện thoại gọi “1717”, khách hàng có được giảm giá không?

Đáp: Khách hàng sử dụng dịch vụ này được giảm giá cước vào các ngày lễ, Chủ nhật và từ 23h00 hôm trước

đến 07h00 sáng hôm sau của các ngày thường, giá tiết kiệm là 0,42 USD/phút đầu và 0,042 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

II. CÁC DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI QUỐC TẾ

CÓ SỰ TRỢ GIÚP CỦA ĐIỆN THOẠI VIÊN

1. Dịch vụ Điện thoại gọi số

Hỏi: Gọi qua tổng đài 110 và gọi trực tiếp quốc tế (IDD), khách hàng sử dụng dịch vụ nào tiện lợi hơn?

Đáp: Tùy theo tình huống và mục đích của cuộc gọi để chọn loại dịch vụ sao cho tiết kiệm nhất và đạt hiệu quả cao nhất. Cụ thể:

- Trong tình huống khách hàng chưa gọi số máy đó lần nào và không chắc chắn được khi gọi sang sẽ gặp ngay người cần gặp thì nên gọi qua tổng đài 110 để tránh gặp rủi ro trong các trường hợp bất đồng ngôn ngữ, được thông báo đầy đủ và chính xác tình trạng của máy bị gọi bận, sai số hoặc đã bị cắt máy, đổi sang số máy mới, fax,... được tiếp thông nếu máy cần gặp ở tại những miền, vùng mà gọi tự động không thực hiện được. Ngoài ra có thể dùng một số dịch vụ cộng thêm như hạn chế thời gian đàm thoại, thông báo thời gian đàm thoại ngay sau khi cuộc gọi kết thúc,...

- Trong tình huống đã từng liên hệ tới máy đó rồi và biết chắc thời gian gọi người cần gặp không lâu thì

quay trực tiếp sẽ chủ động hơn, cước phí sẽ rẻ hơn. Nếu muốn tránh các rủi ro khi quay trực tiếp thì nên gọi qua tổng đài 110, cước phí phút đầu không chênh đáng kể so với điện thoại quay trực tiếp đi quốc tế (IDD).

Hỏi: Nếu tôi đăng ký gọi một cuộc gọi số đi quốc tế thì cước phí tính như thế nào?

Đáp: Nếu gọi qua tổng đài, cước tối thiểu một cuộc đàm thoại là 01 phút, thời gian đàm thoại chưa đến 01 phút được tính tròn là 01 phút, từ phút thứ hai tính theo từng phút, phần lẻ của một phút được tính tròn là 01 phút.

Hỏi: Khi gọi tổng đài 110 để đăng ký đàm thoại, thời gian chờ ĐTV tiếp thông có phải trả cước không?

Đáp: Khi ĐTV đang thao tác nghiệp vụ tiếp thông cuộc gọi thì không bị tính cước. Cuộc gọi chỉ tính cước khi ĐTV mời hai bên nói chuyện và nối thông hai máy.

Hỏi: Nếu cuộc gọi không thực hiện được thì tôi có phải trả cước không?

Đáp:

- Bạn không phải trả cước nếu máy được gọi không trả lời, sai số, hoặc đổi số theo bảng thông báo của tổng đài nước gọi đến.

- Bạn phải trả 0,5 USD/cuộc đối với một trong các trường hợp sau:

+ Người gọi đăng ký sai số máy.

+ Máy có băng nhấn, hộp thư thoại, điện thoại ảo, fax, mô-dem truyền số liệu, máy nhắn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấn.

+ Bất đồng ngôn ngữ nếu chưa tiếp thông.

2. Dịch vụ Điện thoại tìm người

Hỏi: Tôi muốn hỏi sử dụng dịch vụ Điện thoại tìm người có lợi ích như thế nào?

Đáp: Khi đăng ký sử dụng dịch vụ Điện thoại tìm người, bạn tránh được rủi ro về bất đồng ngôn ngữ, người cần gọi không ở gần máy, máy để tín hiệu fax, băng thông báo vắng, hộp thư thoại... Nếu bạn đăng ký sử dụng dịch vụ Điện thoại tìm người, ĐTV phải tìm được đích danh người cần gặp mới nổi thông đàm thoại cho khách hàng. Như vậy khách hàng chỉ phải trả cước khi đã đàm thoại được với người cần gặp, các trường hợp rủi ro nêu trên chỉ phải trả phụ phí mà không phải trả cước tối thiểu 01 phút như khi quay trực tiếp.

Hỏi: Tôi muốn gọi quốc tế tìm đích danh một người thì cách tính cước như thế nào?

Đáp: Khi gặp được người cần gặp thì bạn mới bị tính cước. Mức cước bao gồm: cước liên lạc được tính theo thời gian đàm thoại và nước gọi đến theo bảng giá cước đối với dịch vụ Điện thoại tìm người.

Hỏi: Nếu tôi đăng ký sử dụng dịch vụ Điện thoại tìm người mà không gặp được người cần gặp thì tôi có phải thanh toán cước phí không?

Đáp: Trường hợp không gặp được người cần gặp thì bạn phải trả dịch vụ phí 0,5 USD/cuộc đối với một trong các trường hợp sau:

- Người gọi đăng ký sai số máy, máy được gọi không có tên người cần tìm.

- Người được gọi đi vắng, bất đồng ngôn ngữ, từ chối nói chuyện.

- Số được gọi trả lời bằng tín hiệu fax, mô-dem truyền số liệu, máy nhắn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấn vào được.

- Máy lẻ không trả lời, có các loại băng thông báo mà không nhấn.

3. Dịch vụ fax

Hỏi: Máy ngày nay máy fax của tôi không nhận được fax từ nước ngoài về, tôi muốn hỏi nguyên nhân vì sao vậy?

Đáp: Việc truyền một bản fax đòi hỏi chất lượng đường truyền cao hơn một cuộc đàm thoại vì khi đàm thoại vẫn có thể nghe được khi đường truyền hơi xấu hoặc bị ngắt quãng. Nếu cũng chất lượng đường truyền như vậy mà truyền fax thì máy sẽ báo lỗi hoặc bị ngắt tín hiệu giữa chừng. Hiện nay một số công ty viễn thông nước ngoài dùng phương thức VoIP để chuyển các cuộc gọi đi quốc tế vì thế các cuộc truyền fax hầu hết đều không thực hiện được do chất lượng của công nghệ IP không thể đáp ứng yêu cầu truyền fax.

Hỏi: Tại sao khi tôi gửi fax đi, thời gian ghi trên báo cáo của máy fax là 3'12" mà thời gian ghi trong hóa đơn thanh toán cước của tôi lại là 3'22".

Đáp: Do thời gian ghi trên máy fax chỉ là thời gian bức fax chạy, còn thời gian Bưu điện ghi còn bao gồm cả thời gian hai máy trao đổi tín hiệu với nhau.

Hỏi: Tại sao khi chuyển fax, tôi quay số đúng mà trên báo cáo hiện trạng lại thông báo số khác?

Đáp: Trường hợp này có hai khả năng xảy ra:

- Nơi đến có nhiều máy fax nối thành mạng, khi tín hiệu truyền đến một máy bạn sẽ tự động chuyển sang máy rồi khác trong mạng.

- Máy fax vẫn cài đặt số cũ trong bộ nhớ.

Khách hàng hãy yên tâm, cuộc gọi vẫn đến đúng địa chỉ theo số máy khách hàng đã gọi.

Hỏi: Tại sao khi tôi chuyển fax, tín hiệu tốt mà bức fax vẫn không gửi đi được?

Đáp: Trường hợp này có nhiều lý do:

- Độ dày của giấy, độ nét và độ mau của chữ, độ sáng tối của văn bản. Nếu giấy dày quá gây kẹt máy không chạy được; nếu chữ quá mờ hoặc quá mau, lề trên và lề dưới quá nhỏ, không đạt tiêu chuẩn của một bức fax cũng ảnh hưởng đến việc gửi fax.

- Chế độ làm việc của máy fax đặt chưa đúng hoặc thiết bị đầu cuối phía nhận có sự cố kỹ thuật.

Bạn cần kiểm tra các yếu tố trên để tìm đúng nguyên nhân và khắc phục.

Hỏi: Gọi tổng đài 110 báo cho ĐTV chuyển fax không được, phải chuyển lại nhiều lần thì tính cước như thế nào? Có phải mỗi lần gọi là tính một cuộc gọi tối thiểu không?

Đáp: Vì nhiều lý do mà việc chuyển fax không thành công ngay từ lần chuyển đầu tiên, có thể gọi lại tổng đài 110 báo ngay với ĐTV về việc chuyển fax bị lỗi. ĐTV sẽ tiến hành kết nối lại số máy fax cần gọi. Cước phí sẽ là tổng cước phí các lần gọi và được tính gộp vào một cuộc.

Nếu khách hàng không thông báo với ĐTV về lần chuyển trước và đăng ký một cuộc mới thì khách hàng phải trả cước cho mỗi một lần chuyển.

Hỏi: Tôi muốn chuyển 03 trang fax đi quốc tế thì tính cước như thế nào?

Đáp: Nếu bạn tự chuyển từ máy fax của mình thì cước sẽ được tính như đối với một cuộc đàm thoại có thời gian tương ứng.

Nếu muốn tính cước theo số trang thực tế đã chuyển thì nên tới các bưu cục để sử dụng dịch vụ chuyển fax công cộng.

Hỏi: Cước phí chuyển fax tại thuê bao và cước phí chuyển fax công cộng thì loại nào rẻ hơn?

Đáp: Nếu máy fax hoạt động tốt, khách hàng có một số kinh nghiệm sử dụng fax thì việc sử dụng fax thuê bao sẽ lợi hơn vì giá cước được tính theo thời gian kết nối mạch. Nếu chưa có kinh nghiệm và máy hoạt

động không tốt thì nên sử dụng dịch vụ fax công cộng vì cước phí chỉ được tính khi việc chuyển fax hoàn thành. Giá cước cho một trang fax sử dụng dịch vụ chuyển fax công cộng sẽ cao hơn giá cước cho một phút đàm thoại.

4. Dịch vụ Điện thoại thu cước ở người được gọi (Collect Call)

Hỏi: Muốn gọi đi quốc tế mà bên kia trả tiền thì tôi phải làm gì?

Đáp: Bạn gọi tổng đài 110, nói rõ yêu cầu sử dụng dịch vụ Collect Call người nghe trả tiền và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho ĐTV theo hướng dẫn. ĐTV sẽ thực hiện kết nối cuộc gọi.

Hỏi: Những nước nào có thể sử dụng dịch vụ Collect Call?

Đáp: Mỹ, Ca-na-đa, Pháp, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Úc, Niu Di-lân, Nhật Bản.

Hỏi: Sử dụng dịch vụ Collect Call, tôi phải trả những cước gì?

Đáp: Khi sử dụng dịch vụ Collect Call, bạn phải trả:

- 0,2 USD/cuộc khi cuộc gọi thành công, người được gọi đi vắng hoặc từ chối trả tiền.

- 454 đ/cuộc khi:

- + Người gọi đăng ký sai số máy, bất đồng ngôn ngữ.

- + Người được gọi đi vắng, không nói chuyện được theo thông báo của đầu bị gọi.

+ Người được gọi đổi số, máy không được phép sử dụng Collect Call.

+ Số máy trả lời có tín hiệu fax, các loại băng thông báo, hộp thư thoại, truyền số liệu hoặc các tín hiệu khác mà không nhấn vào được.

5. Dịch vụ Điện thoại giấy mời quốc tế

Hỏi: Tôi muốn đặt giấy mời đàm thoại cho người nhà đang công tác ở nước ngoài được không?

Đáp: Hiện nay Công ty Viễn thông Quốc tế chưa cung cấp dịch vụ này. Dịch vụ điện thoại giấy mời quốc tế chỉ thực hiện cho chiều từ quốc tế gọi về Việt Nam.

Hỏi: Tôi phải làm gì khi có giấy mời đàm thoại từ nước ngoài gọi về?

Đáp: Khách hàng mang giấy mời đàm thoại theo đúng thời gian hẹn trên giấy đến bưu cục gần nhất hoặc có thể đến bất cứ bưu cục nào, báo với nhân viên Bưu điện biết. Nhân viên Bưu điện sẽ gọi lên tổng đài 110 để thiết lập cuộc gọi theo đúng các chi tiết trên giấy mời.

6. Dịch vụ Điện thoại hội nghị quốc tế

Hỏi: Nếu đặt một cuộc điện thoại hội nghị đi Thái Lan và Xin-ga-po để tổ chức cuộc họp cho công ty vào ngày mai, tôi phải làm gì?

Đáp: Bạn có thể đặt trước với tổng đài 110, cung cấp số máy ở Thái Lan và Xin-ga-po, hẹn ngày giờ để nối thông.

Hỏi: Nếu đặt một cuộc điện thoại hội nghị, tôi muốn biết có bao nhiêu thành viên có thể tham gia?

Đáp: Số khách hàng tối đa có thể đăng ký cho một cuộc điện thoại hội nghị là 60 thuê bao, trong đó tối đa 28 thuê bao có thể được kết nối cùng một lúc.

Hỏi: Khi đang đàm thoại hội nghị mà tôi muốn thêm thành viên mới có được không?

Đáp: Khi đang tiến hành điện thoại hội nghị quốc tế, khách hàng có thể yêu cầu thêm các thành viên tham dự hội nghị bằng cách đặt trước yêu cầu khi đăng ký hoặc gọi điện đến tổng đài 110 đăng ký yêu cầu với điện thoại viên.

Hỏi: Tôi muốn hỏi Điện thoại hội nghị có dịch vụ giá trị gia tăng nào không?

Đáp: Khách hàng có thể sử dụng một số dịch vụ giá trị gia tăng như: hạn chế thời gian đàm thoại, hoặc thêm, bớt số thành viên tham dự hội nghị.

Hỏi: Tôi có thể đặt một cuộc điện thoại hội nghị để được kết nối ngay lập tức không?

Đáp: Nếu muốn kết nối ngay thì khi đăng ký, khách hàng chỉ cần đặt hẹn thời gian tối thiểu là 5 phút, cuộc gọi sẽ được kết nối ngay sau 5 phút đăng ký.

Hỏi: Tôi có thể đặt hẹn giờ một cuộc điện thoại hội nghị không?

Đáp: Được. Khách hàng có thể chủ động hẹn thời gian đàm thoại theo yêu cầu.

Hỏi: Tôi muốn biết cước dịch vụ Điện thoại hội nghị quốc tế được tính thế nào?

Đáp: Cước dịch vụ Điện thoại hội nghị quốc tế bao gồm: cước đăng ký có xác nhận trở lại (nếu có), cước đăng ký thường, cước kết nối quốc tế, cước kết nối trong nước (nếu có) và cước thời gian hội đàm được tính từ khi tất cả các thuê bao đăng ký được kết nối với người khởi đầu và kết thúc khi người khởi đầu đặt máy.

7. Dịch vụ gọi 1713 (Dịch vụ gọi 171 có sự hỗ trợ của điện thoại viên)

Hỏi: Tại sao máy điện thoại của tôi không gọi được 1713?

Đáp: Máy của bạn có thể chưa đăng ký dịch vụ gọi điện thoại quốc tế. Nên liên hệ ngay với các trung tâm dịch vụ khách hàng để đăng ký mở mã dịch vụ gọi đi quốc tế.

Hỏi: Gọi 1713 cước tính như thế nào?

Đáp: Cước phí liên lạc được tính như đối với dịch vụ gọi 171 và tính thêm 0,2 USD cho một cuộc gọi thành công.

Hỏi: Gọi 1713 tôi có được sử dụng các dịch vụ cộng thêm không?

Đáp: Hiện nay các dịch vụ cộng thêm chỉ áp dụng cho dịch vụ gọi 110.

8. Dịch vụ giải đáp 142

Hỏi: Muốn gọi ra nước ngoài nhưng tôi không biết bây giờ là mấy giờ ở nước ngoài, tôi phải hỏi ai?

Đáp: Bạn gọi 142 và nói rõ tên nước cần gọi. Nếu là những nước có nhiều múi giờ khác nhau thì tốt nhất phải có tên thành phố hoặc số máy điện thoại, ĐTV sẽ tra giúp chênh lệch múi giờ để tiện liên lạc, tránh gọi vào giờ bất hợp lý.

Hỏi: Tôi muốn gọi tự động di nước ngoài nhưng không biết phải bắt đầu như thế nào?

Đáp: Bạn gọi 142, ĐTV sẽ chỉ dẫn giúp bạn cách gọi, mã nước, mã vùng cần gọi.

Hỏi: Tôi muốn biết từ các tỉnh khác có gọi được 142 tổng đài quốc tế không? Có phải trả cước không?

Đáp: Dịch vụ 142 đã được định tuyến để thuê bao của mạng viễn thông thuộc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam ở bất cứ đâu trong phạm vi phục vụ đều có thể liên lạc được. Khách hàng không phải trả cước phí cho cuộc gọi này.

9. Dịch vụ chuyển vùng quốc tế (IR - International Roaming)

Hỏi: Tôi muốn hỏi cách quay số các cuộc gọi quốc tế khi sang mạng khác?

Đáp: Khi chuyển vùng quốc tế sang mạng khác, thuê bao quay số đúng với nguyên tắc của mạng mà mình đăng ký vào.

Hỏi: Tôi phải làm thế nào để gọi cho một thuê bao di động Việt Nam đang thực hiện chuyển vùng ở nước ngoài? Tôi có bị tính cước quốc tế không?

Đáp: Khách hàng vẫn gọi bình thường như thuê bao đó đang ở trong nước. Cụ thể 091 xxxxxxxx, 090 xxxxxxxx. Cuộc phí chỉ tính từ vị trí thuê bao chủ gọi tới số máy di động theo vị trí đăng ký của số máy di động đó.

Hỏi: Tôi phải làm thế nào để gọi một thuê bao di động nước ngoài đang thực hiện chuyển vùng ở Việt Nam? Cuộc phí tính như thế nào?

Đáp: Cách quay số vẫn như thuê bao đó đang ở nước ngoài: 00 - mã nước - mã mạng và số thuê bao. Cuộc phí được tính trên cơ sở số được gọi. Cuộc gọi vừa thực hiện là cuộc gọi quốc tế, giá cước tính theo mã nước đến.

10. Các dịch vụ giá trị gia tăng (Qua ĐTV tổng đài quốc tế)

Hỏi: Muốn hạn chế thời gian đàm thoại quốc tế, tôi phải làm thế nào?

Đáp: Khi muốn nói trong một khoảng thời gian hạn chế, bạn gọi tổng đài 110 - dịch vụ hỗ trợ gọi quốc tế qua điện thoại viên. Khi đăng ký dịch vụ, bạn phải báo ngay cho ĐTV biết thời gian bạn nói chuyện trong bao lâu. ĐTV sẽ cập nhật thông tin, cuộc đàm thoại sẽ tự động ngắt mạch khi nói hết thời gian yêu cầu.

Hỏi: Tôi muốn biết thời gian đàm thoại hết bao nhiêu lâu, để thanh toán tiền ngay thì phải làm thế nào?

Đáp: Bạn gọi tổng đài 110 đăng ký cuộc đàm thoại quốc tế, có thể yêu cầu ĐTV báo lại thời gian và giá cước cuộc đàm thoại vừa thực hiện khi kết thúc đàm thoại.

Hỏi: Muốn gọi đi quốc tế nhưng không biết là có thể nói được trong bao lâu với một số tiền nhất định, tôi phải hỏi ai?

Đáp: Bạn gọi lên tổng đài 110, ĐTV sẽ tính thời gian có thể đàm thoại tương ứng với nước đến và dịch vụ yêu cầu.

Hỏi: Muốn gọi đi nước ngoài nhưng tôi chỉ có tên và địa chỉ, tôi phải làm thế nào để thực hiện được cuộc gọi?

Đáp: Bạn gọi tổng đài 110, đọc cho ĐTV tên, địa chỉ chính xác của người cần gặp, ĐTV có thể giúp thực hiện cuộc gọi với điều kiện người đó phải là chủ sở hữu đăng ký điện thoại với hãng viễn thông ở nước đó.

Hỏi: Tôi nhớ tên một công ty đối tác ở nước ngoài nhưng không nhớ số máy điện thoại thì có thể liên lạc được không?

Đáp: Nếu đó là một công ty đang hoạt động thì bạn có thể gọi tổng đài 110, ĐTV sẽ giúp bạn liên lạc với công ty cần tìm.

III. CÁC DỊCH VỤ KHÁC

1. Dịch vụ Thuê kênh riêng (Leased Line)

Hỏi: Tôi muốn biết dịch vụ thuê kênh riêng có những lợi ích gì?

Đáp: Dịch vụ thuê kênh riêng có nhiều lợi ích:

- Thuê kênh riêng quốc tế đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin cao.

- Khách hàng sử dụng được nhiều loại dịch vụ cùng một lúc như điện thoại, fax, truyền số liệu,... trên kênh thuê riêng này.

- Có thể sử dụng để kết nối các mạng LAN, WAN.

Hỏi: Khi nào thì khách hàng nên dùng dịch vụ thuê kênh riêng?

Đáp: Dịch vụ này thích hợp với những khách hàng là các công ty có mức sử dụng cao về thông tin bằng điện thoại, fax, truyền số liệu,...

Hỏi: Công ty tôi có nhu cầu sử dụng dịch vụ thuê kênh riêng nhưng chỉ thuê trong một thời gian ngắn có được không?

Đáp: Khách hàng có thể thuê theo ngày, tháng hoặc theo thời gian thỏa thuận. Tùy theo mức độ, nhu cầu thông tin nhiều hay ít, khách hàng sẽ được các Trung tâm Viễn thông Quốc tế hướng dẫn để làm các thủ tục và lựa chọn loại kênh phù hợp.

Hỏi: Cước phí thuê kênh riêng tính như thế nào?

Đáp: Cước phí bao gồm:

- Phí lắp đặt ban đầu (thu một lần)
- Cước thuê bao kênh quốc tế
- Cước thuê kênh phần truyền dẫn nội hạt
- Cước thuê kênh đường dài trong nước (nếu có).

Hỏi: Có chế độ giảm cước nào đối với dịch vụ thuê kênh riêng không?

Đáp:

- Giảm cước đối với khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ thuê kênh riêng quốc tế dài hạn:

+ Hợp đồng từ 03 năm đến dưới 05 năm giảm 3% cước thuê kênh hàng tháng

+ Hợp đồng từ 05 năm trở lên giảm 5% cước thuê kênh hàng tháng.

- Giảm cước đối với khách hàng cam kết trả tiền trước:

+ Khách hàng thanh toán trước thời hạn 06 tháng giảm 2% cước thuê kênh hàng tháng.

+ Khách hàng thanh toán trước thời hạn 12 tháng giảm 4% cước thuê kênh hàng tháng.

- Giảm trừ cước thuê kênh riêng khi bị gián đoạn do lỗi của nhà cung cấp.

+ Thời gian gián đoạn < 30 phút thì không giảm.

+ Thời gian gián đoạn từ 30 phút đến 01 giờ thì tính bằng 01 giờ.

+ Thời gian gián đoạn > 01 giờ thì tính giờ thực tế.

Hỏi: Trong quá trình thuê kênh riêng, công ty tôi muốn tạm ngừng sử dụng có được giảm cước không?

Đáp: Tùy theo từng trường hợp cụ thể sẽ được giảm cước thuê kênh trong thời gian tạm ngừng sử dụng nếu:

- Thời gian tạm ngừng sử dụng dưới 30 ngày thì vẫn trả cước đầy đủ.

- Thời gian tạm ngừng lớn hơn 30 ngày và tối đa không quá 03 tháng thì cước bằng 30% cước tháng.

- Tạm ngừng vì lý do khách quan thì không thu cước.

2. Dịch vụ VSAT

Hỏi: Khi nào thì nên sử dụng dịch vụ VSAT?

Đáp: Dịch vụ này thích hợp với những khách hàng tại vùng xa xôi, hải đảo, biên giới, giàn khoan ngoài khơi và những công việc kinh doanh có tầm quan trọng đặc biệt như ngân hàng, dầu khí, khai khoáng.

Hỏi: Cước phí của dịch vụ VSAT được tính như thế nào?

Đáp: Cước phí của dịch vụ VSAT bao gồm:

- Phí lắp đặt ban đầu (thu một lần)

- Cước thuê kênh theo tháng

- Cước thuê và bảo dưỡng thiết bị VSAT trong trường hợp khách hàng thuê thiết bị của Công ty Viễn thông Quốc tế.

3. Dịch vụ INMARSAT

Hỏi: Khi gọi số INMARSAT 872 364257824 không được, tôi phải xử lý thế nào?

Đáp: Quay số đi thuê bao INMARSAT cũng giống như quay số các thuê bao thông thường gồm: 00 872 364257824. Nếu quay mã 00 872 không được,

có thể thay đổi mã gọi 871, 873 hoặc 874 cho tới khi bắt được máy được gọi. Bạn không sợ bị sai số bởi hệ thống INMARSAT sẽ chuyển cuộc gọi tới đúng số máy bạn gọi theo vị trí của số máy đang định vị.

Hỏi: Tôi muốn gọi INMARSAT bằng phương thức “Gọi 171” được không?

Đáp: Hiện nay, Công ty Viễn thông Quốc tế chưa cung cấp dịch vụ gọi 171 tới INMARSAT.

4. Dịch vụ Thu - Phát hình quốc tế

(Television receiving and transmitting satellite)

Hỏi: Công ty Viễn thông Quốc tế có thể phát hình dưới những dạng nào?

Đáp: Công ty Viễn thông Quốc tế có thể thực hiện phát hình theo dạng phát băng, thu băng, hoặc trực tiếp tại các trung tâm thu phát hình quốc tế của Công ty tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Khách hàng có thể yêu cầu bất cứ lúc nào (24 giờ/ngày, 07 ngày/tuần).

Hỏi: Tôi muốn hỏi cước phí dịch vụ thu phát hình quốc tế được tính như thế nào?

Đáp: Cước phí của dịch vụ này bao gồm:

- Cước dài mặt đất thu tối thiểu cho một phiên phát hình là 10 phút, từ phút thứ 11 trở đi cước tính theo phút.

- Cước thuê kênh vũ trụ quốc tế.
- Cước kênh bình luận kèm theo (nếu có).
- Cước phí phục vụ.

Hỏi: Nếu tôi sử dụng dịch vụ thu phát hình quốc tế nhiều có được giảm cước không?

Đáp: Khách hàng sử dụng dịch vụ này sẽ được giảm cước đài mặt đất, các mức cước phí khác giữ nguyên nếu:

- Từ 500 - 1000 phút được giảm 15%.
- Từ 1000 - 1500 phút được giảm 20%.
- Từ 1500 - 2000 phút được giảm 25%.
- Trên 2000 phút được giảm 30%.

5. Dịch vụ Truyền hình hội nghị (Video Conferencing)

Hỏi: Nếu sử dụng dịch vụ truyền hình hội nghị, tôi muốn biết cách tính cước như thế nào?

Đáp: Cước truyền hình hội nghị bao gồm:

- Cước sử dụng phương tiện dịch vụ, phòng hội nghị: Đơn vị tính cước tối thiểu là 15 phút. Phần lẻ chưa đến 15 phút tính tròn là 15 phút.

- Cước thuê kênh quốc tế: Đơn vị tính cước tối thiểu là 15 phút. Phần lẻ chưa đến 15 phút tính tròn là 15 phút.

- Cước hủy bỏ hoặc thay đổi đăng ký.

Hỏi: Dịch vụ truyền hình hội nghị có thể sử dụng tại những địa điểm nào, điều kiện như thế nào?

Đáp: Hiện nay dịch vụ truyền hình hội nghị chủ yếu sử dụng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp khách hàng có nhu cầu sử dụng tại các địa điểm khác thì Công ty Viễn thông Quốc tế sẽ nghiên cứu tính khả thi và sẽ có giải pháp trong từng trường hợp cụ thể.

Muốn sử dụng dịch vụ này khách hàng phải có các thiết bị truyền hình hội nghị. Khách hàng có thể tự trang bị hoặc thuê thiết bị phù hợp của Công ty Viễn thông Quốc tế.

PHẦN PHỤ LỤC

- Bảng cước điện thoại quốc tế
- Cước dịch vụ điện thoại IP quốc tế (VoIP) trả sau
- Cước dịch vụ điện thoại IP quốc tế sử dụng thẻ trả tiền trước
- Bảng cước thuê thu, phát truyền hình quốc tế qua vệ tinh
- Bảng cước các dịch vụ đặc biệt quốc tế
- Cước dịch vụ điện thoại hội nghị quốc tế
- Bảng cước thông tin tàu biển quốc tế
- Bảng cước dịch vụ truyền hình hội nghị quốc tế thử nghiệm
- Bảng cước các dịch vụ INMARSAT
- Bảng cước dịch vụ thuê kênh viễn thông quốc tế

BẢNG CƯỚC ĐIỆN THOẠI QUỐC TẾ

(Ban hành theo Quyết định số 980/2004/QĐ-GCTT ngày 22/4/2004
của Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.

Hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2004)

Đơn vị tính: USD

STT No	Nơi đến Destination	Mã nước (vùng) Country Code	Gọi tự động				Gọi nhân công					
			Giá bình thường Standard rate		Giá tiết kiệm Economy rate		Giá bình thường Standard rate			Giá tiết kiệm Economy rate		
			Phút đầu First minute	8 giây - tếp theo Additional 8 seconds	Phút đầu First minute	8 giây tếp theo Additional 8 seconds	Phút đầu First minute		Phút tếp theo Additional minute	Phút đầu First minute		Phút tếp theo Additional minute
							Gọi người Person call	Gọi số Station call		Gọi người Person call	Gọi số Station call	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Afghanistan	93	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
2	Alaska	1+907	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
3	Albania	365	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
4	Algeria	213	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
5	American Samoa	684	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
6	American Virgin Isl.	1+340	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
7	Andorra	376	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
8	Angola	244	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
9	Anguilla	1+264	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
10	Antigua Barbuda	1+268	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
11	Argentina	54	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
12	Armenia	374	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
13	Aruba	297	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
14	Ascension Isl.	247	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
15	Australia	61	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
16	Austria	43	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
17	Azerbaijan	994	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
18	Azores Isl.	351	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
19	Bahamas	1+242	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
20	Bahrain	973	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
21	Bangladesh	880	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
22	Barbados	1+246	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
23	Balearic Isl.	34+971	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
24	Belarus	375	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
25	Belgium	32	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55

STT No	Nơi đến Destination	Mã nước (vùng) Country Code	Gọi tự động				Gọi nhân công					
			Giá bình thường Standard rate		Giá tiết kiệm Economy rate		Giá bình thường Standard rate			Giá tiết kiệm Economy rate		
			Phút đầu First minute	5 giây tếp theo Additional 5 seconds	Phút đầu First minute	5 giây tếp theo Additional 5 seconds	Phút đầu First minute		Phút tếp theo Additional minute	Phút đầu First minute		Phút tếp theo Additional minute
							Gọi người Person call	Gọi số Station call		Gọi người Person call	Gọi số Station call	
26	Belize	501	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
27	Benin	229	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
28	Bermuda	1+441	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
29	Bhutan	975	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
30	Bolivia	591	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
31	Bosnia - Herzegovina	387	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
32	Botswana	267	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
33	Brazil	55	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
34	British Virgin Isl.	1+284	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
35	Brunei	673	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
36	Bulgaria	359	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
37	Burkinafaso	226	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
38	Burundi	257	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
39	Cambodia	855	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
40	Cameroon	237	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
41	Canada	1	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
42	Canary Isl.	34	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
43	Cape Verde	238	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
44	Cayman Isl	1+345	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
45	Caribbean Isl	1+809	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
46	Central African Rep.	236	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
47	Chad	235	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
48	Chile	56	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
49	China	86	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
50	Christmas Isl	61	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
51	Cocos Isl.	61	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
52	Colombia	57	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
53	Comoros	269	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
54	Congo, Rep of the	242	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
55	Congo, DPR of the	243	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
56	Cook Isl.	682	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55

STT	Tên đến Destination	Mã gốc (vùng) Country Code	Gọi tự động				Gọi nhân công					
			Giá bình thường Standard rate		Giá tiết kiệm Economy rate		Giá bình thường Standard rate			Giá tiết kiệm Economy rate		
			Phút đầu First minute	8 giây tiếp theo Additional 8 seconds	Phút đầu First minute	8 giây tiếp theo Additional 8 seconds	Phút đầu First minute	Gọi số Person call	Phút tiếp theo Additional minute	Phút đầu First minute	Gọi số Person call	Phút tiếp theo Additional minute
57	Costa Rica	506	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
58	Croatia	385	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
59	Cuba	53	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
60	Cyprus	357	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
61	Czech	420	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
62	Denmark	45	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
63	Diego Garcia	246	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
64	Djibouti	253	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
65	Dominica Isl	1+767	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
66	Dominican Rep.	1+809	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
67	East Timor	670	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
68	Ecuador	593	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
69	Egypt	20	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
70	El Salvador	503	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
71	Equatorial Guinea	240	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
72	Estonia	372	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
73	Eritrea	291	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
74	Ethiopia	251	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
75	Falkland Isl.	500	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
76	Faroe Isl.	298	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
77	Fiji	679	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
78	Finland	358	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
79	France	33	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
80	French Guiana	594	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
81	French Polynesia	689	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
82	Gabon	241	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
83	Gambia	220	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
84	Georgia	995	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
85	Germany	49	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
86	Ghana	233	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
87	Gibraltar	350	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
88	Greece	30	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
89	Greenland	299	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55

STT No	Nơi đến Destination	Mã nước (vùng) Country Code	Gọi tự động				Gọi nhân công					
			Giá bình thường Standard rate		Giá tiết kiệm Economy rate		Giá bình thường Standard rate			Giá tiết kiệm Economy rate		
			Phút đầu First minute	5 giây tiếp theo Additional 5 seconds	Phút đầu First minute	5 giây tiếp theo Additional 5 seconds	Phút đầu First minute		Phút tiếp theo Additional minute	Phút đầu First minute		Phút tiếp theo Additional minute
			Gọi người Person call	Gọi số Station call			Gọi người Person call	Gọi số Station call		Gọi người Person call	Gọi số Station call	
90	Grenada	1+473	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
91	Guadeloupe	590	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
92	Guam	1+671	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
93	Guatemala	502	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
94	Guinea	224	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
95	Guinea Bissau	245	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
96	Guyana	592	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
97	Haiti	509	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
98	Hawaii	1+808	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
99	Honduras	504	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
100	Hongkong	852	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
101	Hungary	36	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
102	Iceland	354	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
103	India	91	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
104	Indonesia	62	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
105	Iran	98	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
106	Iraq	964	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
107	Ireland	353	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
108	Israel	972	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
109	Italy	39	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
110	Ivory Coast	225	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
111	Jamaica	1+876	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
112	Japan	81	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
113	Jordan	962	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
114	Kazakhstan	7	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
115	Kenya	254	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
116	Kiribati	686	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
117	Korea, DPR of	850	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
118	Korea, Rep. of	82	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
119	Kuwait	965	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
120	Kyrgyzstan	996	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
121	Laos	856	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
122	Latvia	371	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55

STT	Nơi đến Destination	Mã nước (vùng) Country Code	Gọi tự động				Gọi nhân công					
			Giá bình thường Standard rate		Giá tiết kiệm Economy rate		Giá bình thường Standard rate			Giá tiết kiệm Economy rate		
			Phút đầu First minute	5 giây tiếp theo Additional 5 seconds	Phút đầu First minute	5 giây tiếp theo Additional 5 seconds	Phút đầu First minute		Phút tiếp theo Additional minute	Phút đầu First minute		Phút tiếp theo Additional minute
							Gọi người Person call	Gọi số Station call		Gọi người Person call	Gọi số Station call	
123	Lebanon	961	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
124	Lesotho	266	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
125	Liberia	231	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
126	Libya	218	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
127	Liechtenstein	423	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
128	Lithuania	370	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
129	Luxembourg	352	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
130	Macao	853	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
131	Macedonia	389	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
132	Madagascar	261	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
133	Madeira	351+91	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
134	Malawi	265	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
135	Malaysia	60	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
136	Maldives	960	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
137	Mali	223	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
138	Malta	356	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
139	Marshall Isl.	692	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
140	Martinique	596	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
141	Mauritania	222	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
142	Mauritius	230	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
143	Mayotte Isl.	269	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
144	Mexico	52	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
145	Micronesia	691	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
146	Midway Isl.	1+808	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
147	Moldova	373	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
148	Monaco	377	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
149	Mongolia	976	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
150	Montserrat	1+664	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
151	Morocco	212	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
152	Mozambique	258	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
153	Myanmar	95	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
154	Namibia	264	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
155	Nauru	674	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55

STT No	Nơi đến Destination	Mã nước (vùng) Country Code	Gọi tự động				Gọi nhân công					
			Giá bình thường Standard rate		Giá tiết kiệm Economy rate		Giá bình thường Standard rate			Giá tiết kiệm Economy rate		
			Phút đầu First minute	6 giây tếp theo Additional 6 seconds	Phút đầu First minute	6 giây tếp theo Additional 6 seconds	Phút đầu First minute		Phút tếp theo Additional minute	Phút đầu First minute		Phút tếp theo Additional minute
							Gọi người Person call	Gọi số Station call		Gọi người Person call	Gọi số Station call	
156	Nepal	977	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
157	Netherlands	31	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
158	Netherlands Arntles	599	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
159	New Caledonia	687	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
160	New Zealand	64	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
161	Nicaragua	505	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
162	Niger	227	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
163	Nigeria	234	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
164	Niue Isl.	683	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
165	Norfolk Isl.	672	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
166	Norway	47	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
167	Oman	968	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
168	Pakistan	92	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
169	Palau	680	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
170	Palestine	970	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
171	Panama	507	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
172	Papua New Guinea	675	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
173	Paraguay	595	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
174	Peru	51	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
175	Philippines	63	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
176	Poland	48	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
177	Portugal	351	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
178	Puerto Rico	1+787	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
179	Qatar	974	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
180	Reunion	262	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
181	Romania	40	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
182	Russia	7	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
183	Ruanda	250	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
184	Saipan (Mariana)	1+670	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
185	San Marino	378	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
186	Sao Tome and Principe	239	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
187	Saudi Arabia	966	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55

STT	Nga đến Destination	Mã nước (vùng) Country Code	Gọi tự động				Gọi nhân công					
			Giá bình thường Standard rate		Giá tiết kiệm Economy rate		Giá bình thường Standard rate			Giá tiết kiệm Economy rate		
			Phút đầu First minute	§ giây tiếp theo Additional & seconds	Phút đầu First minute	§ giây tiếp theo Additional & seconds	Phút đầu First minute		Phút tiếp theo Additional minute	Phút đầu First minute		Phút tiếp theo Additional minute
							Gọi người Person call	Gọi số Station call		Gọi người Person call	Gọi số Station call	
188	Senegal	221	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
189	Seychelles	246	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
190	Sierra Leone	232	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
191	Singapore	65	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
192	Slovakia	421	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
193	Slovenia	386	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
194	Solomon Isl.	677	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
195	Somalia	252	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
196	South Africa	27	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
197	Spain	34	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
198	Spanish North Africa	34	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
199	Sri Lanka	94	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
200	St Helena	290	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
201	St Kitts and Nevis	1+869	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
202	St Lucia	1+758	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
203	St Pierre and Miquelon	508	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
204	St Vincent & Grenadines	1+784	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
205	Sudan	249	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
206	Surinam	597	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
207	Swaziland	268	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
208	Sweedan	46	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
209	Switzerland	41	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
210	Syria	963	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
211	Taiwan	886	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
212	Tajikistan	992	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
213	Tanzania	255	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
214	Thailand	66	0,65	0,065	0,55	0,055	1,15	0,85	0,65	1,05	0,72	0,55
215	Togo	228	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
216	Tonga	676	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
217	Tokelau	690	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
218	Trinidad & Tobago	1+868	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55

STT No	Nơi đến Destination	Mã nước (vùng) Country Code	Gọi tự động				Gọi nhân công					
			Giá bình thường Standard rate		Giá tiết kiệm Economy rate		Giá bình thường Standard rate			Giá tiết kiệm Economy rate		
			Phút đầu First minute	6 giây tiếp theo Additional 6 seconds	Phút đầu First minute	6 giây tiếp theo Additional 6 seconds	Phút đầu First minute		Phút tiếp theo Additional minute	Phút đầu First minute		Phút tiếp theo Additional minute
							Gọi người Person call	Gọi số Station call		Gọi người Person call	Gọi số Station call	
219	Tunisia	216	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
220	Turkey	90	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
221	Turkmenistan	993	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
222	Turks and Caicos Isl.	1+649	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
223	Tuvalu	686	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
224	Uganda	256	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
225	Ukraine	380	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
226	United Arab Emirates	971	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
227	United Kingdom	44	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
228	Uruguay	598	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
229	USA	1	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
230	Uzbekistan	998	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
231	Vanuatu	678	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
232	Vatican City	39	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
233	Venezuela	58	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
234	Wake Isl.	1+808	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
235	Wallis & Futuna Isl.	681	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
236	Western Sahara	21	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
237	Western Samoa	685	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
238	Yemen Republic	967	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
239	Yugoslavia	381	0,70	0,070	0,55	0,055	1,20	0,91	0,70	1,05	0,72	0,55
240	Zambia	260	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55
241	Zimbabwe	263	0,75	0,075	0,55	0,055	1,25	0,98	0,75	1,05	0,72	0,55

CƯỚC DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI IP QUỐC TẾ (VoIP) TRẢ SAU

(Ban hành kèm theo quyết định 982/QĐ-GCTT ngày 22/4/2004 của

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.

Hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2004)

I. Cước dịch vụ điện thoại IP quốc tế (VoIP) trả sau tới tất cả các nước, vùng lãnh thổ như sau:

1. Tại nhà thuê bao

Cước liên lạc

Từ 7 giờ đến 23 giờ các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy: 0,63 USD/phút đầu và 0,063 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

Từ 23 giờ đến 7 giờ các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy, cả ngày lễ và Chủ nhật: 0,52 USD/phút đầu và 0,052 USD/ đơn vị 6 giây tiếp theo.

2. Tại các điểm công cộng

- Cước liên lạc

Từ thứ hai đến thứ bảy: 0,63 USD/phút đầu và 0,063 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

Ngày lễ và chủ nhật: 0,52 USD/phút đầu và 0,052 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

- Cước phục vụ: 454 đồng/cuộc

II. Cước được tính theo phút đầu và đơn vị 6 giây cho thời gian liên lạc của phút tiếp theo. Cuộc gọi chưa đến 01 phút tính cước 01 phút đầu. Phần lẻ thời gian cuối cùng của cuộc liên lạc chưa đến 6 giây được tính tròn thành 1 đơn vị 6 giây.

CƯỚC DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI IP QUỐC TẾ SỬ DỤNG THẺ TRẢ TIỀN TRƯỚC

*(Ban hành kèm theo quyết định số 982/QĐ-GCTT ngày 22/4/2004 của
Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam. Hiệu
lực thi hành từ ngày 01/5/2004)*

I. Cước dịch vụ điện thoại IP quốc tế (VoIP) trả trước
tới tất cả các nước, vùng lãnh thổ như sau:

1. Tại nhà thuê bao:

Cước liên lạc

Từ 7 giờ đến 23 giờ các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy:
0,52 USD/phút đầu và 0,052 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

Từ 23 giờ đến 7 giờ các ngày từ thứ Hai đến thứ
Bảy, cả ngày lễ và Chủ nhật: 0,42 USD/phút đầu và
0,042 USD/ đơn vị 6 giây tiếp theo.

2. Tại các điểm công cộng:

- Cước liên lạc

Từ thứ hai đến thứ bảy: 0,52 USD/phút đầu và
0,052 USD/đơn vị 6 giây tiếp theo.

Ngày lễ và chủ nhật: 0,42 USD/phút đầu và
0,042 USD/ đơn vị 6 giây tiếp theo.

- Cước phục vụ 500 đồng/cuộc.

II. Cước được tính theo phút đầu và đơn vị 6 giây cho
thời gian liên lạc của phút tiếp theo. Cuộc gọi chưa đến
01 phút tính cước 01 phút đầu. Phần lẻ thời gian cuối
cùng của cuộc liên lạc chưa đến 6 giây được tính tròn
thành 1 đơn vị 6 giây.

BẢNG CƯỚC THUÊ THU, PHÁT TRUYỀN HÌNH QUỐC TẾ QUA VỆ TINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1448/1999/QĐ ngày 11/6/1999
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.
Hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/1999)*

1. Cước thuê thu phát sóng truyền hình

Đơn vị tính: USD

	Thu	Phát
a. Cước đài mặt đất		
- Cước 10 phút đầu	364,82	402,73
- Cước mỗi phút tiếp theo	18,64	20,45
- Mức thu cước tối thiểu là cước 10 phút		
b. Cước thuê kênh vũ trụ quốc tế		
- Cước mỗi phút	11,10	11,10
- Mức thu cước tối thiểu là cước 10 phút		

2. Cước kênh bình luận kèm theo

2.1. Cước chuẩn bị vận hành: 41,82 USD/lần

2.2. Cước thông tin:

Tính cước theo cước điện thoại quốc tế (tùy thuộc vào nước đến).

Phụ cước đặc biệt mỗi phiên tính bằng cước 01 phút điện thoại quốc tế (mức thu tối thiểu bằng 03 phút).

2.3. Phụ cước đầu nối mạch thoại mỗi phiên tính theo phương thức đầu nối:

- 02 dây: 14,55 USD

- 04 dây: 29,10 USD

3. Cước hủy bỏ hoặc thay đổi đăng ký truyền hình

3.1. Trường hợp hủy bỏ đăng ký truyền hình:

- Báo hủy trước 30 ngày: Khách hàng không phải trả cước đăng ký.

- Báo hủy trong khoảng thời gian từ 10 ngày đến 30 ngày trước giờ đăng ký phát hình: Khách hàng phải trả cước cho mỗi phút đăng ký: 2 USD/phút.

- Báo hủy trong khoảng thời gian từ 01 ngày đến 10 ngày trước giờ đăng ký phát hình: Khách hàng phải trả cước cho mỗi phút đăng ký: 3,5 USD/phút.

- Báo hủy trước giờ đăng ký phát dưới 24 giờ: Khách hàng phải trả cước cho mỗi phút đã đăng ký: 4,5 USD/phút để trả cho tổ chức INTELSAT và cả cước chuẩn bị (150 fror) = 67 USD.

3.2. Trường hợp thời gian sử dụng ít hơn thời gian đã đăng ký:

Trả đủ cước cho số phút đã sử dụng, trường hợp chưa sử dụng hết 10 phút cũng phải thanh toán đủ cước tối thiểu là 10 phút đầu và 6,5 USD cho mỗi phút còn lại đã đăng ký nhưng chưa sử dụng hết.

Ghi chú: Các mức cước trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

BẢNG CƯỚC CÁC DỊCH VỤ ĐẶC BIỆT QUỐC TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 984/QĐ-GCTT ngày 22/4/2004
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty BCVT Việt Nam.
Hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2004)*

Chưa bao gồm thuế VAT

1. Điện thoại có yêu cầu giấy mời đàm thoại

Thu cước 0,45 USD/cuộc.

Khách hàng tự hẹn đến các Bưu cục, Đại lý, điểm Bưu điện - Văn hoá xã để đàm thoại thu cước 0,36 USD/cuộc.

2. Điện thoại gọi người (Person call)

2.1. Sau khi hết thời gian 03 phút mà không tìm được người cần gặp thì thu cước tiếp thông 0,5 USD/cuộc và điện thoại viên tổng đài quốc tế có trách nhiệm báo cho người gọi biết. Nếu người gọi yêu cầu hoặc đồng ý chờ thêm thời gian để tìm người cần gặp mà vẫn không gặp được thì thời gian chờ thêm mỗi phút thu 0,5 USD. Trường hợp sau đó gặp được người cần gặp thì thu cước tiếp thông, cước thời gian chờ và cước gọi theo chế độ 1+1 kể từ lúc bắt đầu đàm thoại.

2.2. Các cuộc điện thoại gọi người qua điện thoại viên tổng đài quốc tế thì thu cước dịch vụ 0,5 USD/cuộc đối với một trong các trường hợp sau:

- Người gọi đăng ký sai số máy, máy được gọi không có tên người cần tìm.
- Người được gọi đi vắng, không nói chuyện được, từ chối nói chuyện.

- Người được gọi đổi số (trừ trường hợp thông báo này do hệ thống thông báo tự động của tổng đài thông báo đổi số).

- Trường hợp gặp máy có băng thông báo (không thể nhấn vào băng).

- Số được gọi trả lời bằng tín hiệu fax, mô-đem truyền số liệu, máy nhắn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấn vào được.

- Trường hợp gặp máy có băng nhấn, hộp thư thoại, điện thoại ảo mà khách hàng không nhấn thu cước 0,5 USD; nếu có nhấn thì coi như cuộc gọi hoàn thành và tính cước như cuộc gọi số (không thu cước dịch vụ 0,5 USD).

- Người được gọi có số máy lẻ của tổng đài PABX (Private Automatic Branch eXchange: Tổng đài cơ quan tự động dùng riêng) thu cước dịch vụ 0,5 USD khi: máy lẻ không có người thưa máy, có băng nhấn, hộp thoại mà không nhấn, có tín hiệu fax, mô-đem truyền số liệu, máy nhắn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấn vào được.

- Nếu nhấn vào băng, hộp thoại hoặc gặp được người cần gặp thì tính cước như một cuộc đàm thoại bình thường theo chế độ 1 + 1 kể từ lúc bắt đầu đàm thoại (không thu cước dịch vụ 0,5 USD).

3. Điện thoại gọi số

Các cuộc điện thoại gọi số qua điện thoại viên tổng đài quốc tế thu cước dịch vụ 0,5 USD/cuộc đối với một trong các trường hợp sau:

- Người gọi đăng ký sai số máy

- Trường hợp gặp máy có băng nhấc, hộp thư thoại, điện thoại ảo mà không nhấc thu cước 0,5 USD, nếu có nhấc thì coi như cuộc gọi hoàn thành và tính cước như cuộc gọi số (không thụ cước dịch vụ 0,5 USD).

- Số bị gọi trả lời bằng tín hiệu fax, mô-dem truyền số liệu, máy nhắn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấc vào được.

- Máy bị gọi có người trả lời nhưng bất đồng ngôn ngữ không thể nói chuyện được: tính cước dịch vụ 0,5 USD nếu chưa tiếp thông cho khách hàng. Nếu đã tiếp thông thì tính cước như một cuộc gọi số bình thường (không thu cước dịch vụ 0,5 USD).

Điện thoại gọi số chỉ chấp nhận kết nối đến số máy thuê bao chính của mạng điện thoại đầu bị gọi, nếu khách hàng yêu cầu nối tới máy lẻ thì thông báo cho khách hàng biết để đồng ý chuyển sang dịch vụ gọi người.

4. Dịch vụ Collect Call nhân công

4.1. Đối với cuộc gọi thành công: thu cước dịch vụ 0,2 USD/cuộc.

4.2. Đối với cuộc gọi không thành công: thu cước dịch vụ 0,2 USD/cuộc trong các trường hợp sau:

- Người được gọi từ chối trả tiền;

- Người được gọi đi vắng theo thông báo của đầu được gọi.

4.3. Trường hợp gặp máy có băng nhấn, hộp thư thoại, điện thoại ảo, nếu có nhấn thì coi như cuộc gọi hoàn thành và tính cước như cuộc gọi số.

4.4. Thu cước phục vụ 454 đồng/cuộc đối với các cuộc gọi không thành công khác do:

- Người gọi đăng ký sai số máy, máy được gọi không có tên người cần tìm.

- Người được gọi đổi số (Trừ trường hợp thông báo này do hệ thống thông báo tự động của tổng đài thông báo đổi số).

- Số máy được gọi trả lời bằng tín hiệu fax, mô-dem truyền số liệu, máy nhấn tin hoặc các tín hiệu khác mà không nhấn vào được.

- Trường hợp gặp máy có băng nhấn, hộp thư thoại, điện thoại ảo mà không nhấn thu cước 454 đồng/cuộc.

- Trường hợp gặp máy có băng thông báo (không thể nhấn vào băng).

- Số máy được gọi không được phép sử dụng dịch vụ Collect Call theo thông báo của điện thoại viên nước gọi đến hoặc người trả lời tại máy đó.

- Máy được gọi có người trả lời nhưng bất đồng ngôn ngữ không thể nói chuyện được.

CƯỚC DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI HỘI NGHỊ QUỐC TẾ

(Áp dụng cho phương thức gọi nhân công)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1447 /1999/QĐ-GCTT
ngày 11 tháng 6 năm 1999 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty
Bưu chính - Viễn thông Việt Nam. Hiệu lực thi hành từ 01/7/1999)

	Danh mục	Mức cước
1	Cước đăng ký có xác nhận trở lại	7,27 USD/cuộc
2	Cước đăng ký thường	3,64 USD/cuộc
3	Cước kết nối quốc tế	01 phút điện thoại tiếp theo /01 đường
4	Cước kết nối trong nước	0,90 USD/01 đường
5	Cước thời gian đàm thoại	Bằng tổng cước phí đàm thoại từ người khởi đầu cuộc gọi tới tất cả các bên theo các cự ly tương ứng với bảng cước quốc tế và trong nước hiện hành

- Thời gian bắt đầu tính cước là khi tất cả các thuê
bao đăng ký được kết nối với người khởi đầu cuộc gọi.

- Thời gian tính cước sẽ kết thúc khi người khởi đầu
cuộc gọi cho tín hiệu ngắt mạch (bằng cách gác máy).

- Cước đăng ký thường áp dụng cho cả hai trường
hợp: đăng ký trước không có yêu cầu xác nhận trở lại và
không đăng ký trước.

- Nếu trong quá trình đàm thoại người khởi đầu
cuộc gọi có yêu cầu đưa thêm vào hoặc đưa ra khỏi cuộc
gọi một hoặc nhiều khách hàng thì cuộc gọi lúc đầu vẫn
được xem là liên tục và chỉ thu thêm cước kết nối và cước
liên lạc theo các mục 3, 4, 5 với khách hàng thêm mới.

- Khi cuộc điện thoại hội nghị không thể thiết lập sẽ không thu cước ở các mục 3, 4, 5.

- Tổng cước phí = Cước đăng ký + Tổng cước kết nối + Cước thời gian đàm thoại.

Ghi chú: Các mức cước trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

BẢNG CƯỚC THÔNG TIN TÀU BIỂN QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1451/1999/QĐ-GCTT
ngày 11 tháng 6 năm 1999 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty
Bưu chính - Viễn thông Việt Nam. Hiệu lực thi hành từ 01/7/1999)

1. Cước điện thoại, telex từ mạng công cộng đến hệ INMARSAT

Từ \ Đến		Máy cố định	INMARSAT A	INMARSAT B	INMARSAT C	INMARSAT M	INMARSAT mini-M
Máy cố định	Thoại	#	6,90	5,98	#	6,48	6,00
	Telex	#	5,32	4,78	4,00	#	#

2. Cước điện báo tàu biển

- Mức thu tối thiểu mỗi bức 7 tiếng.
- Liên lạc từ các cơ sở Bưu điện với tàu biển trong lãnh hải Việt Nam: 0,65 USD/tiếng.
- Liên lạc từ các cơ sở Bưu điện với tàu biển ở vùng biển quốc tế: 0,84 USD/tiếng.

3. Cước điện thoại tàu biển

- Mức thu tối thiểu mỗi cuộc 01 phút, phần lẻ của phút tiếp theo được tính tròn thành phút.
- Liên lạc từ tàu biển vào bờ biển và ngược lại: 1,46 USD/phút.

- Liên lạc từ tàu biển vào sâu trong đất liền: 2,92 USD/phút.

- Liên lạc từ tàu biển vào đất liền và từ đó đi các nước: 4,36 USD/phút.

- Liên lạc từ tàu biển vào đất liền và đến tàu biển ở vùng biển quốc tế: 5,82 USD/phút.

Ghi chú: Các mức cước trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

BẢNG CƯỚC DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH HỘI NGHỊ QUỐC TẾ THỬ NGHIỆM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1449/1999/QĐ-GCTT
ngày 11 tháng 6 năm 1999 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty
Bưu chính - Viễn thông Việt Nam. Hiệu lực thi hành từ 01/7/1999)*

1. Cước sử dụng phương tiện, dịch vụ phòng hội nghị

- Tính theo mỗi đơn vị thời gian là 15 phút một:
130 USD/15 phút.

- Phần lẻ chưa đến 15 phút làm tròn thành 15 phút.

2. Cước thuê kênh quốc tế

Tính theo mỗi đơn vị thời gian là 15 phút một.
Phần lẻ chưa đến 15 phút làm tròn thành 15 phút.

Mức cước: 380 USD/15 phút đầu tiên/hướng

330 USD/15 phút tiếp theo/hướng

3. Cước hủy bỏ hoặc thay đổi đăng ký

3.1. Trường hợp khách hàng hủy bỏ hoặc thay đổi
đăng ký hội nghị truyền hình quốc tế, khách hàng phải
báo trước 48 giờ, nếu sau 48 giờ phải trả cước hủy bỏ
như sau:

- Trong khoảng từ 24 giờ đến 48 giờ phải trả 20%
giá trị hợp đồng đã đăng ký;

- Sau 24 giờ phải chịu 40% giá trị hợp đồng đã
đăng ký.

3.2. Trường hợp sử dụng ít hơn số thời gian đăng ký:

- Đối với thời gian tối thiểu 15 phút đầu, khách hàng phải trả 100% cước phí của thời gian tối thiểu 15 phút;

- Đối với các 15 phút tiếp theo không sử dụng, khách hàng phải trả 40% cước phí phần thuê kênh quốc tế theo mục 2 nêu trên./.

Ghi chú: Các mức cước trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

BẢNG CƯỚC CÁC DỊCH VỤ INMARSAT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 839/2001/QĐ-TCBD
ngày 05/10/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.
Hiệu lực thi hành từ ngày 05/10/2001)

A. Liên lạc qua vệ tinh INMARSAT vùng Ấn Độ Dương

I. Liên lạc từ thiết bị đầu cuối INMARSAT (vùng IOR)
đến các thuê bao thuộc mạng công cộng bờ

1. INMARSAT B

Dịch vụ	Đơn vị tính	Vùng 0	Vùng 1	Vùng 2
* Voice/Fax/Data				
Peak	USD/phút	3,20	3,80	4,40
Off Peak	USD/phút	2,60	3,10	3,70
* Telex	USD/phút	2,80	3,50	4,35

2. INMARSAT C

Dịch vụ	Giá cước (LES ^(*) + Landline)			
	Cước LES ^(*) (USD/256 bit)	Cước Landline (USD/256 bit)		
		Vùng 0	Vùng 1	Vùng 2
Telex (Normal):	0,21	0	0,08	0,10
Text to Fax (Normal):	0,21	0	0,08	0,10
Telex (Multi-address):				
1 st Address	0,21	0	0,08	0,10
2 nd Address	0,06	0	0,08	0,10
Text to Fax (Multi-address):				
1 st Address	0,21	0	0,08	0,10
2 nd Address	0,06	0	0,08	0,10
		Vùng 0	Vùng 1	Vùng 2
Data (PSDN)		0,21	0,25	0,28

^(*)LES: Land Earth Station – Trạm mặt đất trên đất liền

3. INMARSAT mini-M

Dịch vụ	Đơn vị tính	Vùng 0	Vùng 1	Vùng 2
* Voice/Fax/Data	USD/phút	2,30	2,90	3,50

II. Liên lạc từ các thuê bao thuộc mạng công cộng
bờ đến thiết bị đầu cuối INMARSAT trong vùng
Ấn Độ Dương (IOR)

1. INMARSAT B

- Telephone/Fax/Data: 3,20 USD/phút
- Telex: 2,80 USD/phút

2. INMARSAT C

- Telex: 0,21 USD/256 bit
- Data: 0,23 USD/256 bit

3. INMARSAT mini-M

- Telephone/Fax/Data: 2,30 USD/phút

III. Liên lạc từ thiết bị đầu cuối Inmarsat đến thiết bị
đầu cuối INMARSAT trong vùng Ấn Độ Dương (IOR)

Chiều liên lạc	Dịch vụ	Đơn vị tính	Giá cước
Inm B đến Inm B	Voice/Fax/Data		
	Peak	USD/phút	6,20
	Off peak	USD/phút	5,60
	Telex	USD/phút	5,40
Inm B đến Inm C	Telex	USD/phút	5,80

Chiều liên lạc	Dịch vụ	Đơn vị tính	Giá cước
Inm B đến Inm mini-M	Voice/Fax/Data		
	Peak	USD/phút	5,50
	Off peak	USD/phút	4,90
Inm C đến Inm B	Text to Fax	USD/256 bit	0,61
	Telex	USD/256 bit	0,54
Inm C đến Inm C	Telex	USD/256 bit	0,195
Inm C đến Inm mini-M	Text to Fax	USD/256 bit	0,61
Inm mini-M đến Inm B	Voice/Fax/Data	USD/phút	5,50
Inm mini-M đến Inm mini-M	Voice/Fax/Data	USD/phút	4,60

Dịch vụ thông báo kết quả chuyển điện thành công (PDN: Positive Delivery Notification) chiều đến di động: 0,195 USD/thông báo.

B. Liên lạc qua vệ tinh INMARSAT các vùng khác (Ngoài vùng Ấn Độ Dương)

Từ (đến)	Đến (từ)	Mạng bờ	InmA	InmB	InmC	Inm M	Mini-M
Inm A	Thoại	7,23	11,05	9,35	-	9,35	7,65
	Telex	5,53	6,78	6,78	6,78	-	-
Inm B	Thoại	5,10	9,35	7,34	-	7,23	5,93
	Telex	5,10	6,78	6,78	6,78	-	-
Inm C	Telex	0,41	0,55	0,55	0,34	-	-
Inm M	Thoại	4,08	9,35	6,38	-	7,23	5,93
Inm mini- M	Thoại	3,38	5,93	5,93	-	5,93	5,08

Ghi chú:

- Peak: từ 02:01 đến 21:59 UTC (từ 09:01 đến 14:59 giờ Việt Nam);

- Off peak: từ 22:00 đến 2:00 UTC (từ 14:59 đến 9:01 giờ Việt Nam);

- Vùng tính cước:

+ Vùng 0: Việt Nam.

+ Vùng 1: Lào, Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Hồng Kông, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Mỹ, Ca-na-đa, Úc, Đông Ti-mo, đảo Cocos, đảo Christmas, Nhật Bản.

+ Vùng 2: Các nước còn lại.

- Đơn vị tính cước:

+ Đối với dịch vụ INMARSAT mini-M và INMARSAT B.

- Đơn vị được sử dụng tính cước là 01 phút, phần lẻ tiếp theo được tính tròn là 01 phút.

+ Đối với dịch vụ INMARSAT C:

- Đơn vị được sử dụng tính cước là 256 bit. Phần lẻ tiếp theo được tính tròn là 256 bit.

* Các mức cước quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế GTGT.

QUY ĐỊNH VỀ CƯỚC DỊCH VỤ THUÊ KÊNH VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 969/2004/QĐ-VTI ngày 28/5/2004
của Giám đốc Công ty Viễn thông Quốc tế.
Hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2004)*

Điều 1. Cước đầu nối, hòa mạng phân đoạn kênh thuê riêng đi quốc tế

Thực hiện theo Quyết định số 940/KH-VTI ngày 26/5/2004 của Giám đốc Công ty Viễn thông Quốc tế về việc ban hành cước đầu nối, hòa mạng kênh thuê riêng phân đoạn quốc tế.

Điều 2. Mức cước thuê kênh hàng tháng phân đoạn kênh thuê riêng đi quốc tế

2.1 Mức cước thuê kênh hàng tháng được áp dụng theo bảng cước dưới đây tùy thuộc theo vùng liên lạc

2.2 Tổng các mức giảm không được thấp hơn mức cước sàn do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định tại Quyết định số 18/2004/QĐ-BBCVT ngày 09/4/2004.

2.3. Cước thuê kênh phân đoạn quốc tế qua cáp biển (tính 1/2 kênh từ Việt Nam đi)

Đơn vị tính: USD /tháng

Loại kênh	Vùng liên lạc 1*	Vùng liên lạc 2**
1. Kênh điện thoại		
M 1040 thoại	1.374	1.465
M 1040 thoại/số liệu	1.615	1.722
M 1020 thoại/số liệu	1.649	1.758
2. Kênh điện báo		

Loại kênh	Vùng liên lạc 1*	Vùng liên lạc 2**
- Kênh 50 baud		
+ Đơn công	343	366
+ Song công	514	548
- Kênh 100 baud		
+ Đơn công	412	439
+ Song công	619	660
- Kênh 200 baud		
+ Đơn công	551	587
+ Song công	825	879
3. Kênh ở các tốc độ:		
300 b/s	551	587
1200 b/s	688	734
2400 b/s	894	953
4800 b/s	1.100	1.173
9600 b/s	1.566	1.670
19,2 Kb/s	1.977	2.108
64 Kb/s	2.438	2.599
128 Kb/s	3.569	3.805
192 Kb/s	4.399	4.690
256 Kb/s	5.265	5.613
384 Kb/s	6.392	6.814
512 Kb/s	7.729	8.240
768 Kb/s	8.238	8.783
896 Kb/s	9.145	9.749
1.024 Kb/s	10.953	11.677
1.152 Kb/s	13.252	14.128
2.048 Kb/s	16.297	17.374
34 Mb/s	165.644	176.593
45 Mb/s	242.816	242.816
155 Mb/s	543.520	579.446

Ghi chú:

** Vùng liên lạc 1: Từ Việt Nam đi các nước và vùng lãnh thổ: Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po, Thái Lan, Hồng Kông, Lào, Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin và Đài Loan.*

*** Vùng liên lạc 2: Từ Việt Nam đi các nước còn lại.*

2.4 Cước thuê kênh phân đoạn quốc tế qua vệ tinh:

- Cước thuê kênh qua vệ tinh không phân biệt theo vùng.

- Mức cước thuê kênh qua vệ tinh bằng mức cước vùng liên lạc 1 của Bảng cước thuê kênh qua cáp biển nêu ở Điều 2, khoản 2.3 Quy định này.

Điều 3. Chính sách giảm cước

3.1 Đối với khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ dài hạn:

- Từ 3 đến dưới 5 năm: Giảm 3% cước thuê kênh phân đoạn quốc tế.

- Từ 5 năm trở lên: Giảm 5% cước thuê kênh phân đoạn quốc tế.

Lưu ý: Trường hợp khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, khách hàng sẽ phải hoàn lại phần cước đã được giảm tương ứng mà thời gian thực hiện hợp đồng thực tế của khách hàng chưa đủ để được hưởng mức giảm đó. Nếu thời gian thực hiện hợp đồng đã đủ 3 năm trở lên hoặc đã đủ 5 năm trở lên thì khách hàng vẫn được hưởng mức giảm 3% và 5% tương ứng.

3.2 Đối với khách hàng trả tiền trước

- Từ 6 tháng trở lên: giảm 2% cước thuê kênh phân đoạn quốc tế.

- Từ 12 tháng trở lên: giảm 4% cước thuê kênh phân đoạn quốc tế.

3.2 Đối với khách hàng sử dụng dịch vụ lâu năm nhưng không có điều kiện cam kết dài hạn mà chỉ ký hợp đồng 1 năm thì kể từ năm thứ 5 trở đi, khách hàng sẽ được hưởng giảm 3% cước phân đoạn quốc tế.

3.4 Đối với các khách hàng thuê kênh đăng kí dịch vụ trước ngày 01/5/2004, từ ngày 01/5/2004, khách hàng sẽ được tiếp tục được giảm cước đối với khoảng thời gian còn lại của hợp đồng với các mức giảm đã được cam kết, nhưng mức cước áp dụng cho khách hàng không được thấp hơn với mức cước sàn do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định tại Quyết định số 18/2004/QĐ-BBCVT ngày 09/4/2004.

Điều 4. Các quy định khác

4.1 Trường hợp khách hàng thuê kênh theo ngày

Trong 2 ngày đầu, mỗi ngày thu bằng 1/10 mức cước thuê kênh tháng phân đoạn quốc tế.

- Từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 10, mỗi ngày thu bằng 1/20 mức thuê kênh tháng phân đoạn thuê kênh quốc tế.

- Từ ngày thứ 11 trở đi, mỗi ngày thu bằng 1/25 mức thuê kênh tháng nhưng tổng mức cước không được lớn hơn mức cước thuê kênh tháng phân đoạn thuê kênh quốc tế.

- Nếu tổng mức cước thuê ngày mà lớn hơn mức cước thuê áp dụng hàng tháng thì áp dụng mức cước thuê hàng tháng phân đoạn thuê kênh quốc tế.

4.2 Trường hợp khách hàng thuê kênh theo tháng nhưng tháng đầu và tháng cuối không tròn tháng thì cước thuê kênh của tháng đầu và tháng cuối đó sẽ được tính theo công thức sau và quy định rõ trong hợp đồng:

$$\text{Cước thuê kênh} = \frac{\text{Số ngày sử dụng thực tế}}{\text{Tổng ngày thực tế trong tháng}} \times \text{Cước thuê kênh hàng tháng}$$

4.3 Cước thuê kênh phân đoạn quốc tế trong thời hạn tạm ngưng cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng

- Cước thuê kênh trong thời hạn tạm ngưng bằng 30% cước thuê kênh.

- Thời gian tạm ngưng tối thiểu là một (01) tháng, tối đa là 3 tháng. Trường hợp khách hàng yêu cầu tạm ngưng dưới 30 ngày thì cước thuê kênh được tính tròn tháng.

- Trường hợp khách hàng đã yêu cầu kéo dài thời hạn tạm ngưng quá 3 tháng, Trung tâm căn cứ vào tình hình thực tế chủ động thỏa thuận với khách hàng về

thời hạn tạm ngưng kéo dài. Tuy nhiên tổng thời gian tạm ngưng không được quá 6 tháng. Trường hợp sau tối đa 6 tháng mà khách hàng vẫn không sử dụng lại dịch vụ thì Trung tâm có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật. Khách hàng muốn sử dụng lại kênh thì phải tiến hành thủ tục lại từ đầu.

- Trường hợp tạm ngưng theo yêu cầu của Tổng Công ty hay Công ty thì Trung tâm không thu cước tạm ngưng.

- Khi thực hiện tạm ngưng sử dụng dịch vụ, Trung tâm phải ký phụ lục bổ sung hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng với khách hàng trong đó nêu rõ mức cước trong thời gian tạm ngưng và các điều khoản khác có liên quan.

4.4 Giảm trừ cước thuê kênh khi bị gián đoạn liên lạc do lỗi của phía Trung tâm hoặc trong trường hợp bất khả kháng.

$$\text{Số tiền giảm trừ} = \frac{\text{Cước thuê kênh tháng}}{\text{Tổng thời gian của tháng đó}} \times \text{Thời gian gián đoạn liên lạc}$$

- Thời gian gián đoạn liên lạc cho mỗi lần được tính như sau:

- + Nếu ít hơn 30 phút: không giảm trừ cước;
- + Nếu từ 30 phút đến 1 giờ: tính tròn thành 1 giờ;
- + Nếu trên 1 giờ: tính theo thời gian thực tế

- Tổng thời gian gián đoạn trong tháng được tính bằng tổng số lần gián đoạn từ 30 phút trở lên.

- Tổng thời gian trong tháng được tính bằng số ngày trong tháng $\times$ 24 giờ.

Điều 5. Đối tượng áp dụng

5.1 Các quy định về cước trong Hướng dẫn này áp dụng đối với khách hàng sử dụng dịch vụ thuê kênh riêng của Tổng Công ty Bưu chính – Viễn thông Việt Nam nhằm mục đích sử dụng kênh thuê riêng để thiết lập mạng dùng riêng trên toàn cầu của khách hàng.

5.2 Đối với các doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, Trung tâm áp dụng mức cước sàn do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định tại Quyết định số 18/2004/QĐ-BBCVT ngày 09/4/2004.

5.3 Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP), Trung tâm áp dụng theo Bảng cước ban hành kèm theo Quyết định số 19/2004/QĐ-BBCVT ngày 09/4/2002 của Bộ Bưu chính, Viễn thông cụ thể như sau:

5.3.1 Trường hợp các IXP kết nối tại trạm cáp bờ của cáp biển (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, thành phố Đà Nẵng) hoặc tại trạm vệ tinh mặt đất (tỉnh Hà Tĩnh, Bình Dương):

Đơn vị tính: USD / nửa kênh / tháng

Tốc độ kênh	Cước thuê qua vệ tinh	Cước thuê qua cáp biển
2 Mb/s	10.000	9.000
34 Mb/s	97.000	88.300
45 Mb/s	139.300	121.400
155 Mb/s	329.100	285.200

5.3.2 Trường hợp các IXP kết nối tại Trung tâm truyền dẫn quốc tế tại Trung tâm:

Đơn vị tính: USD/nửa kênh/tháng

Tốc độ kênh	Cước thuê qua vệ tinh	Cước thuê qua cáp biển
2 Mb/s	12.200	11.200
34 Mb/s	107.900	99.100
45 Mb/s	159.100	141.200
155 Mb/s	385.800	341.900

5.3.3 Trường hợp các IXP kết nối từ các tỉnh, thành phố khác đến trạm cáp bờ của cáp biển, trạm vệ tinh mặt đất hoặc kết nối đến Trung tâm truyền dẫn quốc tế tại Trung tâm, cước thuê kênh được tính như sau:

+ Cước thuê nửa kênh đi quốc tế, quy định tại điểm 5.3.1 hoặc 5.3.2, khoản 2, Điều 5 trên đây, tùy theo phương thức truyền dẫn và điểm kết nối mà IXP sử dụng.

+ Cước thuê kênh viễn thông liên tỉnh (nếu có) để kết nối từ tỉnh, thành phố nơi có kênh của IXP kết cuối với tỉnh, thành phố đến nơi có trạm cáp bờ của cáp biển, trạm vệ tinh mặt đất hoặc Trung tâm truyền dẫn quốc tế tại Trung tâm gần nhất: Trung tâm chủ động liên hệ với Công ty VTN để có mức cước phân đoạn liên tỉnh theo quy định hiện hành.

+ Cước thuê kênh nội tỉnh (bao gồm cả phần truyền dẫn nội hạt): Trung tâm chủ động liên hệ với Bưu điện tỉnh, thành phố để có mức cước phân đoạn nội tỉnh hoặc nội hạt liên quan theo quy định hiện hành.

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BBH	Billing Batch Host	Máy tính cước
BOS	Billing Online Server	Máy chủ tính cước trực tuyến
CDR	Call Data Recording	Bộ ghi lại số liệu cuộc gọi
CDRDB	Call Detail Record DataBase	Cơ sở dữ liệu bản ghi chi tiết cuộc gọi
DAMA	Demand Assigned Multiple Access	Đa truy nhập được chỉ định theo yêu cầu
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
HCD	Home Country Direct	Gọi trực tiếp về nước nhà
IDD	International Direct Dialing	Quay trực tiếp đi quốc tế
IMARSAT	International MARine SATellite service	Dịch vụ Vệ tinh Hàng hải quốc tế
IN	Intelligent Network	Mạng thông minh
ISDN	Integrated Services Digital Network	Mạng số liên kết đa dịch vụ
ISP	Internet Service Provider	Nhà cung cấp dịch vụ internet
ITC	International Telecom. Center	Trung tâm Viễn thông Quốc tế
LAN	Local Area Network	Mạng nội bộ
MC	Maintenance Center	Trung tâm bảo dưỡng
PIN	Personal Identification Number	Số nhận dạng cá nhân
POTS	Plain Old Telephone Service	Dịch vụ điện thoại truyền thống
SCPC	Single Channel Per Carrier	Mỗi kênh một sóng mang

SDLC/ HDLC	Synchronous Data Link Channel/ High – Level Data Link Control	Điều khiển tuyến số liệu đồng bộ/ Điều khiển tuyến kết nối số liệu mức cao
SEA-ME -WE 3	South East Asia-Middle East-Western Europe Fiber Optical Submarine Cable Phase 3	Cáp quang biển Đông Nam Á - Trung Đông – Tây Âu giai đoạn 3
SIDS	Shared Information Database Server	Máy chủ cơ sở dữ liệu thông tin bị chia sẻ
TDM/ TDMA	Time Division Multiplex/ Time Division Multiple Access	Ghép kênh theo thời gian/ Đa truy nhập phân chia theo thời gian
T-V-H	Thai-Vietnam-Hong Kong Fiber Optical Submarine Cable	Cáp quang biển Thái Lan - Việt Nam - Hồng Kông
VOIP	Voice over Internet Protocol	Thoại qua giao thức Internet
VSAT	Very Small Aperture Terminal	Thiết bị đầu cuối có độ mở rất nhỏ/Trạm mặt đất cỡ nhỏ
VTI	Vietnam Telecom International	Công ty Viễn thông quốc tế
WAN	Wide Area Network	Mạng diện rộng
WDM	Wavelength Division Multiplexing	Ghép kênh chia bước sóng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Bưu điện - *Nghiên cứu tổng quan viễn thông Việt Nam* – NXB Bưu điện, Hà Nội - 2001.
2. *Hệ thống hóa các quy định về giá, cước dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet*, tập II, NXB Bưu điện, Hà Nội - 2003
3. Website <http://www.mpt.gov.vn>
4. Website <http://www.vnpt.com.vn>.
5. Website <http://www.vti.com.vn>.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
PHẦN 1: MẠNG VIỄN THÔNG QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	
I. Cấu trúc mạng viễn thông quốc tế	7
1.1. Mạng lưới.....	7
1.2. Trang thiết bị.....	9
II. Đặc điểm của mạng viễn thông quốc tế	13
2.1. Cấu trúc tổ chức khai thác và quản lý bảo dưỡng..	13
2.2. Quản lý mạng quốc tế.....	15
2.3. Hệ thống tính cước	17
2.4. Dự báo nhu cầu điện thoại quốc tế.....	20
III. Các dịch vụ viễn thông quốc tế	21
PHẦN 2: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ	
I. Giới thiệu chung về Công ty Viễn thông Quốc tế (VTI)	22
II. Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ viễn thông quốc tế	25
2.1. Các dịch vụ thuê bao quay số trực tiếp đi quốc tế	25
2.1.1. Dịch vụ Điện thoại tự quay số trực tiếp đi quốc tế (IDD)	25

2.1.2. Dịch vụ Paid 800.....	27
2.1.3. Dịch vụ Điện thoại gọi trực tiếp về tổng đài nước nhà (HCD)	29
2.1.4. Dịch vụ Điện thoại Collect Call tự động.....	32
2.1.5. Dịch vụ Điện thoại gọi “171” quốc tế.....	34
2.1.6. Dịch vụ Điện thoại gọi “1717” quốc tế.....	36
2.2. Các dịch vụ điện thoại quốc tế có sự trợ giúp của điện thoại viên.....	40
2.2.1. Dịch vụ Điện thoại gọi số.....	40
2.2.2. Dịch vụ Điện thoại tìm người	43
2.2.3. Dịch vụ facsimile	45
2.2.4. Dịch vụ Điện thoại Collect Call nhân công.....	47
2.2.5. Dịch vụ Điện thoại quốc tế giấy mời	50
2.2.6. Dịch vụ Điện thoại hội nghị quốc tế.....	51
2.2.7. Dịch vụ 1713 (Hỗ trợ gọi 171 quốc tế)	53
2.2.8. Dịch vụ giải đáp 142, 143	
2.3. Các dịch vụ khác	55
2.3.1. Dịch vụ Thuê kênh riêng quốc tế	55
2.3.2. Dịch vụ VSAT	58
2.3.3. Dịch vụ VSAT TDM/TDMA.....	54

2.3.4. Dịch vụ INMARSAT.....	61
2.2.5. Dịch vụ Thu - Phát hình quốc tế.....	62
2.2.6. Dịch vụ Truyền hình hội nghị quốc tế	64

PHẦN 3: HỎI - ĐÁP SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

I. Các dịch vụ thuê bao tự quay trực tiếp đi quốc tế.....	66
II. Các dịch vụ điện thoại có sự trợ giúp của điện thoại viên	76
III. Các dịch vụ khác	88

PHẦN PHỤ LỤC

- Bảng cước điện thoại quốc tế	97
- Cước dịch vụ điện thoại IP quốc tế (VoIP) trả sau.....	105
- Cước dịch vụ điện thoại IP quốc tế sử dụng thẻ trả tiền trước	106
- Bảng cước thuê thu, phát truyền hình quốc tế qua vệ tinh	107
- Bảng cước các dịch vụ đặc biệt quốc tế.....	109
- Cước dịch vụ điện thoại hội nghị quốc tế.....	113
- Bảng cước thông tin tàu biển quốc tế	115

- Bảng cước dịch vụ truyền hình hội nghị quốc tế thử nghiệm	117
- Bảng cước các dịch vụ INMARSAT	119
- Bảng cước dịch vụ thuê kênh viễn thông quốc tế	123
Các từ viết tắt	127
Tài liệu tham khảo	129

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ VIỆN THÔNG QUỐC TẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản

LƯU ĐỨC VẤN

Biên tập: ĐÀO THỊ MINH

NGÔ MỸ HẠNH

Chế bản: VŨ HỒNG NHUNG

Sửa bản in: NGÔ MỸ HẠNH

Trình bày bìa: BÙI NGỌC KHOA

*(Bản thảo sách do Trung tâm Viễn thông Quốc tế Khu vực I
và Chi đoàn Nhà xuất bản Bưu điện phối hợp biên soạn)*

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

Trụ sở: 18 Nguyễn Du, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04-9431283, 04-9432438 **Fax:** 04-9431285

E-mail: bientap@hn.vnn.vn

Chi nhánh: 27 Nguyễn Bình Khiêm, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08-9100925 **Fax:** 08-9100924

E-mail: chinhanh-nxbdd@hcm.vnn.vn

In 500 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Công ty In Bưu điện

Số xuất bản: 1783 /83 /XB-QLXB cấp ngày 19/12/2003

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

Trụ sở chính: 18 Nguyễn Du - Hà Nội

Điện thoại: 04.9431283 - 04.9432438

Fax: 04.9431285

E-mail: bientap@hn.vnn.vn

Chi nhánh: 27 Nguyễn Bình Khiêm - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.9100925

Fax: 08.9100924

E-mail: chinhanh-nxbbd@hcm.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC

1. CÁC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
2. TRUY NHẬP INTERNET TỐC ĐỘ CAO
3. ĐỊNH CỐ PHẦN MỀM SỬ DỤNG ĐIỂM CHỨC NĂNG: LÝ THUYẾT VÀ ỨNG DỤNG
4. MẠNG INTERNET KHÔNG DÂY
5. CÁC TỔNG ĐÀI ĐA DỊCH VỤ TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG THẾ HỆ SAU
6. ĐƯỜNG DÂY THUÊ BAO SỐ KHÔNG ĐỐI XỨNG (AD
7. KỸ THUẬT THÔNG TIN SỐ: CƠ SỞ VÀ NĂNG CAO

88711.10

Giá: 14.700 đ